



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VKC Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Bán niên 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC Bán niên năm 2025**

- BCTC Bán niên năm 2025 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có

☒ Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có).**

- Nội dung giao dịch: Không có



- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHẠM HOÀNG PHONG**



## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                                                                                      | Trang   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị                                                                                                                              | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ                                                                                                  | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025                                                                                    | 08 - 09 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025                                            | 10      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025                                              | 11      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025                                           | 12 – 35 |
| 7. Phụ lục số 01: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo<br>Nghị quyết HĐQT và đúng mục đích theo bản công bố thông tin             | 36      |
| 8. Phụ lục số 02: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo<br>nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin       | 37 – 39 |
| 9. Phụ lục số 03: Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục<br>đích theo nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin | 40 – 42 |
| 10. Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu                                                                                                            | 43      |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty CP VKC Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) (tên giao dịch là: VKC Holdings; tên viết tắt là: VKC HOLDINGS) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/06/2003, trong quá trình hoạt động đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 27 ngày 12/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thành ông Phạm Hoàng Phong.

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là VKC.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng. (Hai trăm tỷ đồng).

### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. (Nay là Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh)

Điện thoại : +84 (274) 3751 501

Fax : +84 (274) 3751 699

Mã số thuế : 3700510650

#### ▪ Chi nhánh, văn phòng đại diện

##### Tên chi nhánh, văn phòng đại diện

- Chi nhánh Vĩnh Long

##### Địa chỉ

Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.  
(Nay là: Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, phường Cí Vồn, Tỉnh Vĩnh Long)

- Chi nhánh quận 8

Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM  
(Nay là: Số 01 Hồ Học Lãm, Phường Bình Phú, TP.HCM)

- Chi nhánh Tp. HCM

576 đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM  
(Nay là: 576 ường 3/2, Phường Dĩn Hồng, TP.HCM)

- Chi nhánh Đà Nẵng

Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hịa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng  
(Nay là: Lô C4, ường số 9, KCN Hịa Khánh, phường Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng)

- Chi nhánh Phú Yên

Số 81 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, tỉnh Đắk Lắk

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

▪ **Thông tin về Công ty con**

| STT | Tên công ty                                        | Trụ sở chính                                                            | Số cuối kỳ    |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|     |                                                    |                                                                         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1.  | Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh (VKM) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh | 97,0%         | 97,0%                  | 97,0%         | -             | -                      | -             |
| 2.  | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh (VKB) | Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh | 92,11%        | 92,11%                 | 92,11%        | 90,63%        | 90,63%                 | 90,63%        |

**3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, ống nhựa các loại;
- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất điện thoại, thiết bị điện thoại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện các loại, ống gang và phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)).
- Sản xuất đồ điện gia dụng (chi tiết: Sản xuất quạt điện, mô tơ các loại);

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Thân Xuân Nghĩa   | Chủ tịch   | 25/08/2023                      | -               |
| Ông Tạ Ngọc Bích      | Thành viên | 26/07/2024                      | -               |
| Ông Nguyễn Quang Huy  | Thành viên | 26/07/2024                      | 26/06/2025      |
| Bà Phạm Thị Lan       | Thành viên | 26/07/2024                      | -               |
| Ông Nguyễn Văn Thọ    | Thành viên | 04/04/2025                      | -               |
| Ông Nguyễn Trung Trực | Thành viên | 21/07/2022                      | -               |

**4.2 Ban kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Lâm Hoàng Hải  | Trưởng ban | 25/08/2023                      | -               |
| Ông Phạm Công Tình | Thành viên | 18/08/2023                      | -               |
| Bà Nguyễn Thị Lê   | Thành viên | 26/07/2024                      | -               |

**4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên            | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|----------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Phạm Hoàng Phong | Tổng Giám đốc  | 24/06/2024                      | -               |
| Ông Võ Văn Việt      | Kế toán trưởng | 02/12/2024                      | -               |

**5 Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm /<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|---------------|---------------------------------|-----------------|
| Ông Phạm Hoàng Phong | Tổng Giám đốc | 24/06/2024                      | -               |

**6 Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 43.

**7 Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

## 8 Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (riêng) giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

## 9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2025.

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG PHONG

Tổng Giám đốc

Số: 2448/25/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2025, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Kết quả kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của từ chối đưa ra kết luận

- Theo thuyết minh tại mục V.3, V.4, V.5, V.6 và V.11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) kèm theo, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu tại thời điểm 30/06/2025 và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Ngoài ra, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu trên và cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Chi tiết như sau:

| STT | Khoản mục                        | Thuyết minh | Giá trị chưa có xác nhận (VND) | Giá trị chưa đánh giá khả năng thu hồi (VND) |
|-----|----------------------------------|-------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3         | 20.904.750.238                 | 4.537.147.794                                |
| 2   | Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4         | 7.170.135.135                  | 360.000.000                                  |
| 3   | Phải thu về cho vay ngắn hạn     | V.5         | 2.590.000.000                  | 2.590.000.000                                |
| 4   | Phải thu ngắn hạn khác           | V.6a        | 165.517.675.066                | 166.895.310.816                              |
| 5   | Phải thu dài hạn khác            | V.6b        | 5.924.680.000                  | 5.924.680.000                                |
| 6   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | V.11        | 36.000.000.000                 | -                                            |

- Theo thuyết minh tại mục V.12 và V.13 – Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng), chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận công nợ bằng hình thức phúc đáp trực tiếp đến chúng tôi về khoản phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30/06/2025 với số tiền lần lượt là 7.266.833.084 đồng và 256.039.720 đồng. Chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của các số dư nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.
- Theo thuyết minh V.17 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn, mô tả dòng tiền chi ra từ đợt phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)) với số tiền là 80.800.000.000 đồng; Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 với số tiền là 34.937.668.136 đồng. Ngoài ra, trong số tiền chi ra từ đợt thu của phát hành trái phiếu, Công ty có thực hiện hiện đặt cọc 98.750.000.000 đồng để mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam, tuy nhiên theo thuyết minh V.6 – Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác, mô tả đến nay đã hết hạn thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu nhưng Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam từ các bên nhận tiền đặt cọc.

Đồng thời đoạn mô tả Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang sử dụng tài sản là Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (Nay là: Thị trấn Núi Sập, xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang) để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu Công ty (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang), tài sản này chưa được thực hiện ký 3 bên giữa Công ty với Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và tổ chức với tư cách là bên nhận tài sản đảm bảo.

- Theo Thuyết minh mục VII.6 - Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, khoản lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối của Công ty là (486.421.323.545) đồng, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 326.279.210.060 đồng, Công ty có một số khoản nợ vay, trái phiếu và nợ tiền lãi vay, trái phiếu đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị là 495.384.502.848 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Từ các hạn chế nêu trên, chúng tôi không có đủ cơ sở xác định ảnh hưởng của các vấn đề này đến tình hình tài chính (riêng) tại ngày 30/06/2025, kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) (nếu có) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 2141-2023 -071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                      | 5                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>179.430.563.786</b> | <b>190.428.722.030</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | <b>448.942.074</b>     | <b>636.678.057</b>     |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 448.942.074            | 636.678.057            |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>510.000.000</b>     | <b>510.000.000</b>     |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | V.2         | 510.000.000            | 510.000.000            |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>177.606.431.977</b> | <b>186.344.275.147</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.3         | 22.254.549.230         | 74.156.684.964         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.4         | 7.170.135.135          | 7.580.127.676          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | V.5         | 2.590.000.000          | 2.590.000.000          |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.6a        | 166.895.310.816        | 165.541.052.509        |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.7         | (21.303.563.204)       | (63.523.590.002)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | V.8         | -                      | <b>2.937.768.826</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | -                      | 2.937.768.826          |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>865.189.735</b>     | -                      |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 116.300.000            | -                      |
| 152   | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 748.889.735            | -                      |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                      | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>60.988.069.361</b>  | <b>53.235.560.992</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>5.924.680.000</b>   | <b>5.924.680.000</b>   |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | V.6b        | 5.924.680.000          | 5.924.680.000          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>33.918.436.144</b>  | <b>44.268.300.624</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.9         | 32.479.648.830         | 36.697.337.046         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 84.342.655.320         | 123.256.976.571        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (51.863.006.490)       | (86.559.639.525)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.10        | 1.438.787.314          | 7.570.963.578          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 5.224.155.677          | 11.724.155.677         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (3.785.368.363)        | (4.153.192.099)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                      | -                      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                      | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | V.11        | <b>21.137.118.518</b>  | <b>2.900.000.000</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 22.900.000.000         | 2.900.000.000          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000         |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (37.762.881.482)       | (36.000.000.000)       |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>7.834.699</b>       | <b>142.580.368</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 7.834.699              | 142.580.368            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>240.418.633.147</b> | <b>243.664.283.022</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

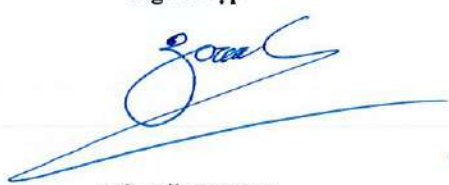
Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                        | 5                        |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>505.709.773.846</b>   | <b>485.323.522.446</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>505.709.773.846</b>   | <b>485.323.522.446</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.12        | 7.266.833.084            | 7.428.204.876            |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.13        | 256.039.720              | 638.489.719              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.14        | 946.773.763              | 786.248.389              |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     |             | 130.808.147              | 470.934.208              |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.15        | 133.828.233.085          | 112.693.002.679          |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.16        | 1.724.697.923            | 1.750.254.451            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.17        | 361.556.269.763          | 361.556.269.763          |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.18        | 118.361                  | 118.361                  |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | -                        | -                        |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>(265.291.140.699)</b> | <b>(241.659.239.424)</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.19        | <b>(265.291.140.699)</b> | <b>(241.659.239.424)</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 11.384.120.000           | 11.384.120.000           |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | (3.811.929.315)          | (3.811.929.315)          |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 13.557.992.161           | 13.557.992.161           |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | (486.421.323.545)        | (462.789.422.270)        |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (462.789.422.270)        | (304.467.307.079)        |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | (23.631.901.275)         | (158.322.115.191)        |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -                        | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>240.418.633.147</b>   | <b>243.664.283.022</b>   |

Người lập



VÕ VĂN VIỆT

Kế toán trưởng



VÕ VĂN VIỆT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM HOANG PHONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4                | 5                |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 3.936.347.265    | 11.335.844.710   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                | -                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 3.936.347.265    | 11.335.844.710   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 5.932.931.323    | 14.496.587.380   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | (1.996.584.058)  | (3.160.742.670)  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 25.474.858       | 27.521.981       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.4        | 22.898.111.888   | 42.025.475.077   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 21.135.230.406   | 24.022.744.920   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.5        | 689.152.123      | 2.079.892.365    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.6        | 1.821.732.041    | 10.880.062.730   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (27.380.105.252) | (58.118.650.861) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.7        | 8.622.269.008    | 1.499.225        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.8        | 4.854.155.940    | 1.231.295.732    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 3.768.113.068    | (1.229.796.507)  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (23.611.992.184) | (59.348.447.368) |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.14        | 19.909.091       | -                |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                | -                |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (23.631.901.275) | (59.348.447.368) |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.9        | (1.226)          | (3.078)          |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.9        | (1.226)          | (3.078)          |

Người lập

  
**VÕ VĂN VIỆT**

Kế toán trưởng

  
**VÕ VĂN VIỆT**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

**THAM HOÀNG PHONG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                       | 5                      |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                         |                        |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | V.15        | (23.611.992.184)        | (59.348.447.368)       |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             | <b>22.602.823.648</b>   | <b>51.438.666.660</b>  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | V.9;10      | 1.939.390.927           | 4.331.346.029          |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | 1.117.728.762           | 24.337.817.900         |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                       | 2.387.401              |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | 4.281.902.651           | (1.255.629.590)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          | VI.4        | 21.135.230.406          | 24.022.744.920         |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                |             | (5.871.429.098)         | -                      |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>(1.009.168.536)</b>  | <b>(7.909.780.708)</b> |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | 8.634.106.155           | 1.604.328.080          |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | 2.937.768.826           | 4.112.539.998          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | (748.979.006)           | 1.386.801.752          |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             |             | 18.445.669              | 1.017.999.096          |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         |             | -                       | -                      |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | -                       | -                      |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | V.15        | (19.909.091)            | -                      |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | -                       | 1.231.267.177          |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | -                       | -                      |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>9.812.264.017</b>    | <b>1.443.155.395</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                         |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | V.9;10      | -                       | 1.231.267.177          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                       | -                      |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                       | -                      |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                       | -                      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | (10.000.000.000)        | -                      |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                       | -                      |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | -                       | 24.362.413             |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(10.000.000.000)</b> | <b>1.255.629.590</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                         |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                       | -                      |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                       | -                      |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | -                       | -                      |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | -                       | (1.284.625.576)        |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | -                       | -                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | -                       | -                      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>-</b>                | <b>(1.284.625.576)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           |             | <b>(187.735.983)</b>    | <b>1.414.159.409</b>   |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | V.1         | <b>636.678.057</b>      | <b>695.183.335</b>     |
| 61    | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             |             | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | V.1         | <b>448.942.074</b>      | <b>2.109.342.744</b>   |

Người lập

  
**VÕ VĂN VIỆT**

Kế toán trưởng

  
**VÕ VĂN VIỆT**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

**PHẠM HOÀNG PHONG**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần VKC Holdings (sau đây gọi là "Công ty").

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Doanh thu kỳ này giảm 65% so với kỳ trước do Công ty hẹp hoạt động kinh doanh, tập trung đầu tư vào công ty con, dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 60%. Công ty chưa có các kế hoạch kinh doanh cụ thể để gia tăng quy mô doanh thu trong thời gian tới.

#### 6. Cấu trúc Công ty

*Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.*

| Tên đơn vị                    | Địa chỉ                                                                                                                                              | Ghi chú                                       |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Vĩnh Long        | Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị Xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long (Nay là: Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long) | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn               |
| 2. Chi nhánh Tp.HCM           | 576 đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM (Nay là: 576 đường 3/2, Phường Diên Hồng, TP.HCM)                                                         | Chuyển sang CN Công ty CP VKC Holdings TP.HCM |
| 3. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM | Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM (Nay là: Số 01 Hồ Học Lãm, Phường Bình Phú, TP.HCM)                                                     | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn               |
| 4. Chi nhánh Đà Nẵng          | Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng                                                                 | Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn               |

| Tên đơn vị           | Địa chỉ                                                                    | Ghi chú                         |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                      | (Nay là: Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng) | Thành thủ tục đóng mã số thuế   |
| 5. Chi nhánh Phú Yên | Số 81 Nguyễn Tất Thành, Phường 2, tỉnh Đắk Lắk                             | Tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn |

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 05 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 30 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý     | 03 – 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 06            |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 25 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Cơ sở tính và trích lương**

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

**12. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh

giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng hóa (vỏ xe, ống nhựa), bán thành phẩm (cáp viễn thông)**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### 16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

#### 17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **19. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 8.129.817          | 21.992.017         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 440.812.257        | 614.686.040        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>448.942.074</b> | <b>636.678.057</b> |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                             | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | <b>1.349.798.992</b>  | -                     |
| - Công ty CP Đầu tư kinh doanh Vĩnh Khánh   | 1.349.798.992         | -                     |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>         | <b>20.904.750.238</b> | <b>74.156.684.964</b> |
| - Denali Supply Chain Co.,LTD               | 7.717.856.720         | 7.717.856.720         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh | 4.357.706.172         | 8.003.381.470         |
| - Công Ty Cổ Phần Sametel                   | 3.236.105.523         | 3.236.105.523         |
| - Các khách hàng khác                       | 5.593.081.823         | 55.199.341.251        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>22.254.549.230</b> | <b>74.156.684.964</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>            | -                    | -                    |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i>           | <b>7.170.135.135</b> | <b>7.580.127.676</b> |
| - Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên                | 4.169.533.115        | 4.169.533.115        |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Khang Gia Hưng | 1.257.504.951        | 1.257.504.951        |
| - Trả trước cho các người bán khác                | 1.743.097.069        | 2.153.089.610        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.170.135.135</b> | <b>7.580.127.676</b> |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                                           | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Cho các bên liên quan vay</i>                          | -                    | -                    |
| <i>Cho các bên khác vay</i>                               | <b>2.590.000.000</b> | <b>2.590.000.000</b> |
| - Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên <sup>(1)</sup>         | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| - Công ty TNHH DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp <sup>(2)</sup> | 90.000.000           | 90.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>2.590.000.000</b> | <b>2.590.000.000</b> |

<sup>(1)</sup> Là khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi, cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 1810/VK-TK/2020 ngày 18/10/2020. Số tiền vay: 2.500.000.000 đồng. Kỳ hạn: 24 tháng. Lãi suất: 6%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

<sup>(2)</sup> Là khoản cho vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023. Số tiền cho vay: 90.000.000 đồng. Thời hạn vay: từ ngày 17/02/2023 đến ngày 17/06/2023. Lãi suất: 7%/năm. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

*Các khoản cho vay này đều quá hạn thu hồi*

**6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>1.377.635.750</b>   | -        | -                      | -        |
| - Công ty CP Đầu tư kinh doanh Vĩnh Khánh - Cho mượn | 1.360.000.000          | -        | -                      | -        |
| - Công ty CP Sản xuất Cáp nhựa Vĩnh Khánh            | 17.635.750             | -        | -                      | -        |
| <b>Phải thu các bên khác</b>                         | <b>165.517.675.066</b> | -        | <b>165.541.052.509</b> | -        |
| - Tạm ứng cho nhân viên                              | 98.093.258             | -        | 90.093.358             | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                           | 66.783.264             | -        | 190.998.703            | -        |
| - Đặt cọc mua cổ phần (*)                            | 98.750.000.000         | -        | 98.750.000.000         | -        |
| - Chi tiền góp vốn (*)                               | 66.200.000.000         | -        | 66.200.000.000         | -        |
| - Phải thu khác                                      | 402.798.544            | -        | 309.960.448            | -        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>166.895.310.816</b> | -        | <b>165.541.052.509</b> | -        |

(\*) Chi tiền đặt cọc cho Công ty CP Louis Land (84.150.000.000 đồng) để thực hiện mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam đúng mục đích theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021.

Là khoản tiền Công ty chi góp vốn vào Công ty TNHH Toccoo (66.200.000.000 đồng); và chi tiền đặt cọc cho Công ty CP Louis Land (84.150.000.000 đồng) và đặt cọc cho bà Trần Thị Thu Phương (14.600.000.000 đồng) để thực hiện mua cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (đã được thông qua tại Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021). Đến nay, đã hết hạn thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu nhưng các bên chưa hoàn tất các thủ tục để Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH Toccoo Việt Nam từ các bên nhận tiền đặt cọc (tổng số tiền Công ty đã đặt cọc cho các bên là 98.750.000.000 đồng).

**6b. Phải thu dài hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>5.684.110.000</b> | -        | <b>5.684.110.000</b> | -        |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)               | 5.684.110.000        | -        | 5.684.110.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.684.110.000</b> | -        | <b>5.684.110.000</b> | -        |

(\*) Là khoản tiền đặt cọc cho Trần Văn Tôn để nhận chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của sổ đất CU 035996 tại thửa đất số 218, thuộc tờ bản đồ số 17 tại ấp 6, xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng mua bán đất quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/12/2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 63.523.590.002        | 92.927.387.563        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                     | 6.337.817.900         |
| Xóa nợ (*)                 | (41.574.874.078)      | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng         | (645.152.720)         | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>21.303.563.204</b> | <b>99.265.205.463</b> |

(\*) Xóa nợ đã được thực hiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 49/NQ ĐHCĐTN/VKC/2025 ngày 04/04/2025 của các đối tượng Bà Nguyễn Thị Loan: 25.330.876.560 đồng và Bà Trần Thị Hương Anh 16.243.997.518 đồng.

**8. Hàng tồn kho**

|                             | Số cuối kỳ |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------|------------|----------|----------------------|----------|
|                             | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Thành phẩm <sup>(2)</sup> | -          | -        | 177.325.365          | -        |
| - Hàng hóa <sup>(3)</sup>   | -          | -        | 2.760.443.461        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | -          | -        | <b>2.937.768.826</b> | -        |

Trong đó, giá trị Hàng tồn kho cuối năm dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 0 đồng.

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác             | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                        |                      |                     |                           |                       |                       |
| - Số đầu năm              | 62.912.640.194         | 36.256.899.121       | 2.309.090.909       | 833.810.000               | 20.944.536.347        | 123.256.976.571       |
| - Tăng trong kỳ           | -                      | -                    | -                   | -                         | -                     | -                     |
| - Giảm trong kỳ           | (1.238.671.716)        | (35.238.863.951)     | (2.309.090.909)     | (95.500.000)              | (32.194.675)          | (38.914.321.251)      |
| + Thanh lý                | -                      | -                    | (2.309.090.909)     | -                         | -                     | (2.309.090.909)       |
| + Góp vốn vào Công ty con | (1.238.671.716)        | (35.238.863.951)     | -                   | (95.500.000)              | (32.194.675)          | (36.605.230.342)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>61.673.968.478</b>  | <b>1.018.035.170</b> | <b>-</b>            | <b>738.310.000</b>        | <b>20.912.341.672</b> | <b>84.342.655.320</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                        |                      |                     |                           |                       |                       |
| - Số đầu năm              | 29.264.830.354         | 34.414.085.215       | 1.591.057.440       | 775.448.892               | 20.514.217.624        | 86.559.639.525        |
| - Khấu hao trong kỳ       | 1.711.839.456          | -                    | 57.714.395          | -                         | 53.789.844            | 1.823.343.695         |
| - Khấu hao giảm trong kỳ  | (1.215.255.450)        | (33.586.615.878)     | (1.648.771.835)     | (37.138.892)              | (32.194.675)          | (36.519.976.730)      |
| + Thanh lý                | -                      | -                    | (1.648.771.835)     | -                         | -                     | (1.648.771.835)       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                           |                       |                    |             |                    |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Góp vốn vào công ty con | (1.215.255.450)       | (33.586.615.878)   | -           | (37.138.892)       | (32.194.675)          | (34.871.204.895)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>29.761.414.360</b> | <b>827.469.337</b> | <b>-</b>    | <b>738.310.000</b> | <b>20.535.812.793</b> | <b>51.863.006.490</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                       |                    |             |                    |                       |                       |
| Số đầu năm                | 33.647.809.840        | 1.842.813.906      | 718.033.469 | 58.361.108         | 430.318.723           | 36.697.337.046        |
| <b>Số cuối kỳ</b>         | <b>31.912.554.118</b> | <b>190.565.833</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>           | <b>376.528.879</b>    | <b>32.479.648.830</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 24.683.720.885 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 0 đồng (không có tài sản cố định dùng để thế chấp).

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất (*)</b> | <b>Bản quyền, phần mềm</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                            |                      |
| - Số đầu năm           | 10.148.977.077               | 1.575.178.600              | 11.724.155.677       |
| - Tăng trong kỳ        | -                            | -                          | -                    |
| - Thanh lý             | (6.500.000.000)              | -                          | (6.500.000.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.648.977.077</b>         | <b>1.575.178.600</b>       | <b>5.224.155.677</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                            |                      |
| - Số đầu năm           | 3.237.462.316                | 915.729.783                | 4.153.192.099        |
| - Khấu hao trong kỳ    | 55.175.030                   | 60.872.202                 | 286.506.984          |
| - Thanh lý             | (483.870.968)                | -                          | (483.870.968)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.808.766.378</b>         | <b>976.601.985</b>         | <b>3.785.368.363</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                            |                      |
| Số đầu năm             | 7.104.122.885                | 781.193.221                | 7.885.316.106        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>840.210.699</b>           | <b>598.576.615</b>         | <b>1.438.787.314</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.764.126.278 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 840.210.699 đồng (xem tại Thuyết minh V.18).

(\*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cuối kỳ bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 387309, thửa số 4701, tờ bản đồ số 5 (2AB.9). Thời hạn sử dụng đến 31/12/2030.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179285, 1 phần thửa số 2922, tờ bản đồ số 4 (2BA.8). Thời hạn sử dụng đến 8/10/2053.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 527855, thửa số 02. Thời hạn sử dụng đất đến 5/12/2045.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                            | Số cuối kỳ            |                               |                         | Số đầu kỳ             |                      |                         |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                            | Giá gốc               | Giá trị hợp lý <sup>(1)</sup> | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>              | <b>22.900.000.000</b> | <b>22.900.000.000</b>         | <b>(1.762.881.482)</b>  | <b>2.900.000.000</b>  | <b>2.900.000.000</b> | <b>-</b>                |
| Công ty CP Sản xuất                        |                       |                               |                         |                       |                      |                         |
| Cáp nhựa Vĩnh Khánh (VKM) <sup>(2)</sup>   | 19.400.000.000        | 19.400.000.000                | (1.038.583.095)         | -                     | -                    | -                       |
| Công ty CP Đầu tư                          |                       |                               |                         |                       |                      |                         |
| Kinh doanh Vĩnh Khánh (VKB) <sup>(3)</sup> | 3.500.000.000         | 3.500.000.000                 | (724.298.387)           | 2.900.000.000         | 2.900.000.000        | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>              | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b>                      | <b>(36.000.000.000)</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>(36.000.000.000)</b> |
| Công ty TNHH SX TM                         |                       |                               |                         |                       |                      |                         |
| Khang Gia Hưng <sup>(4)</sup>              | 36.000.000.000        | -                             | (36.000.000.000)        | 36.000.000.000        | -                    | (36.000.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>58.900.000.000</b> | <b>22.900.000.000</b>         | <b>(37.762.881.482)</b> | <b>38.900.000.000</b> | <b>2.900.000.000</b> | <b>(36.000.000.000)</b> |

<sup>(1)</sup> Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

<sup>(2)</sup> Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 19.400.000.000 VND, tương đương 97,0% vốn chủ sở hữu của VKM (số đầu năm là 0 VND, tương đương 0,00% vốn điều lệ).

<sup>(3)</sup> Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 3.500.000.000 VND, tương đương 92,11% vốn chủ sở hữu của VKB (số đầu năm là 2.900.000.000 VND, tương đương 90,63% vốn điều lệ).

<sup>(4)</sup> Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khang Gia Hưng ("Khang Gia Hưng") (được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/03/2017; vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng). Công ty đã góp đủ phần vốn góp 36.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Khang Gia Hưng. Khang Gia Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại các sản phẩm nhựa, cáp. Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Khang Gia Hưng là 18,00%.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả cho các bên liên quan</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Phải trả các người bán khác</b>              | <b>7.266.833.084</b> | <b>7.428.204.876</b> |
| - Speed Arrive Trading Co, LTD                  | 1.781.076.228        | 1.781.076.228        |
| - Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Vĩnh Khánh | 883.545.335          | 883.545.335          |
| - Các người bán khác                            | 4.602.211.521        | 4.763.583.313        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>7.266.833.084</b> | <b>7.428.204.876</b> |

Trong đó số nợ quá hạn thanh toán: 7.061.264.019 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                              | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>  | -                  | -                  |
| <i>Trả tiền trước của các người mua khác</i> | <b>256.039.720</b> | <b>638.489.719</b> |
| - Công ty TNHH Lực Kỳ                        | 150.000.000        | 500.000.000        |
| - Các người mua trả tiền trước khác          | 106.039.720        | 138.489.719        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>256.039.720</b> | <b>638.489.719</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                  | Số đầu năm         |          | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số cuối kỳ         |          |
|------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------|
|                  | Phải nộp           | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Phải nộp           | Phải thu |
| - Thuế GTGT      | 755.230.026        | -        | 141.077.428           | -                    | 896.307.454        | -        |
| - Thuế nhập khẩu | -                  | -        | 833.966.156           | (833.966.156)        | -                  | -        |
| - Thuế TNDN      | -                  | -        | 19.909.091            | (19.909.091)         | -                  | -        |
| - Thuế TNCN      | 31.018.363         | -        | 25.331.894            | (5.883.948)          | 50.466.309         | -        |
| - Thuế môn bài   | -                  | -        | 3.000.000             | (3.000.000)          | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>      | <b>786.248.389</b> | -        | <b>1.023.284.569</b>  | <b>(862.759.195)</b> | <b>946.773.763</b> | -        |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | (23.611.992.184)  | (59.348.447.368) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                   |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 1.281.221.537     | 415.172.727      |
| + Chi phí không được trừ                                                                                 | 1.281.221.537     | 415.172.727      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                 | -                |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | (22.330.770.647)  | (58.933.274.641) |
| Chuyển lỗ các kỳ trước sang                                                                              | -                 | -                |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | -                 | -                |
| Thuế suất phổ thông                                                                                      | 20%               | 20%              |
| Thuế TNDN phải nộp theo Thu nhập tính thuế trong kỳ                                                      | -                 | -                |
| Thuế TNDN phải nộp chuyển nhượng BĐS ngoại tỉnh <sup>(*)</sup>                                           | 19.909.091        | -                |
| <b>Tổng Thuế TNDN phải nộp</b>                                                                           | <b>19.909.091</b> | -                |

<sup>(\*)</sup> Theo Thông báo số 358/TB-ĐTCGI ngày 03/04/2025 về việc khai nộp thuế GTGT, TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS ngoại tỉnh. (1% /Giá trị hợp đồng chưa thuế).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| <i>Chi tiết gồm:</i>               | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 133.828.233.085        | 112.619.233.787        |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn khác   | -                      | 73.768.892             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>133.828.233.085</b> | <b>112.693.002.679</b> |

Trong đó: khoản lãi vay, lãi trái phiếu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 133.828.233.085 đồng.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

| <i>Chi tiết gồm:</i>                  | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả cho các bên liên quan</i> | -                    | -                    |
| <i>Phải trả cho các bên khác</i>      | <i>1.724.697.923</i> | <i>1.750.254.451</i> |
| - Kinh phí công đoàn                  | -                    | 36.756.968           |
| - Nhận ký quỹ                         | 198.300.000          | 198.300.000          |
| - Cổ tức                              | 1.319.115.400        | 1.319.115.400        |
| - Phải trả khác                       | 207.282.523          | 196.082.083          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.724.697.923</b> | <b>1.750.254.451</b> |

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn***Tình hình biến động về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:*

|                                     | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng | 161.556.269.763        | -                                     | -                                  | 161.556.269.763        |
| - Trái phiếu dài hạn                | 200.000.000.000        | -                                     | -                                  | 200.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>361.556.269.763</b> | <b>-</b>                              | <b>-</b>                           | <b>361.556.269.763</b> |

*Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:*

| <i>Chi tiết gồm:</i>                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                       | -                      | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>               | <i>160.682.144.763</i> | <i>165.084.399.315</i> |
| - Công ty CP Louis Rice <sup>(1)</sup>                               | 6.568.569.865          | 6.568.569.865          |
| - Công ty CP XNK Cà phê II <sup>(1)</sup>                            | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| - Công ty TNHH DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp <sup>(1)</sup>    | 4.158.794.521          | 4.158.794.521          |
| - Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM <sup>(2)</sup>                | 69.166.685.726         | 69.201.321.989         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(3)</sup>                 | 66.059.163.877         | 66.759.164.710         |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch <sup>(4)</sup> | 12.228.930.774         | 13.377.149.274         |
| - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương               | -                      | 2.519.398.956          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

|                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                        | <b>200.874.125.000</b> | <b>200.874.113.644</b> |
| - Trái phiếu dài hạn đến hạn trả <sup>(5)</sup>       | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp. HCM <sup>(6)</sup> | 874.125.000            | 874.113.644            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>361.556.269.763</b> | <b>365.958.512.959</b> |

Toàn bộ nợ vay, nợ trái phiếu trên đã quá hạn thanh toán với số tiền là 361.556.269.763 đồng.

(1) Là các khoản tiền đi vay tín chấp với lãi suất 7% - 9%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Tp. HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số 41787.21.101.301602.TD ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 15/07/2022. Thời hạn vay: 06 tháng đối với sản xuất cấp, 04 tháng đối với thương mại lớp xe. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: QSDĐ của Công ty số AL 527855 tại phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, nguyên giá tại ngày 30/06/2025 là 1.439.671.850 đồng và giá trị còn lại tại 30/06/2025 là 809.815.350 đồng (xem Thuyết minh V.10).

(3) Là khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 036/2022/HĐHM/VPB-VKC ngày 16/2/2022. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty số BA179285 tại Thửa 9183, Tờ bản đồ số 4 (2BA.8) tại phường Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 46.402.355 đồng và 30.395.349 đồng (xem Thuyết minh V.10).

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch theo Hợp đồng cho vay số 002/2022-HĐCVHM/NHCT681-VKC ngày 11/3/2022. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Thời gian cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay: không quá 06 tháng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh.

(5) Là khoản vay bằng hình thức phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

Đại lý lưu ký: Công ty CP Chứng khoán HD.

Giá trị trái phiếu đã phát hành: 200.000.000.000 đồng.

Mục đích phát hành: mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85% vốn điều lệ).

Ngày đáo hạn: 09/06/2023.

Lãi suất: 12%/năm.

Tài sản đảm bảo:

- Nhà máy đá Bình Thuận bao gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số CH369969 tọa lạc tại xã Thắng Hải huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO) theo Hợp đồng quản lý tài sản đảm bảo số 1102/2022/HĐQLTSĐB/SEABANK-VKC/BIDICO ngày 11/02/2022 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Sài Gòn.

- Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Giấy chứng nhận số BR626016 tọa lạc tại Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (thuộc sở hữu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 135/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Tình hình thu và chi sử dụng trái phiếu đến ngày 30/06/2025 như sau:**

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số tiền         | Ghi chú                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền thu từ đợt phát hành trái phiếu                                                                                                                                                                                                                                                    | 200.000.000.000 |                                                                                                                                                           |
| Số tiền chi sử dụng từ nguồn thu phát hành trái phiếu                                                                                                                                                                                                                                      | 199.887.668.136 |                                                                                                                                                           |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                                                                                                                                                           |
| Các khoản chi đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%))             | 84.150.000.000  | Xem phụ lục 01 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và đúng mục đích theo bản công bố thông tin             |
| Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021 (mua lại toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty CP Louis Land tại Công ty TNHH Toccoo Việt Nam (tương đương 85%)) | 80.800.000.000  | Xem phụ lục 02 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin |
| Các khoản chi không đúng mục đích theo Nghị quyết Hội Đồng quản trị số: 211/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021 và không đúng mục đích theo Bản công bố thông tin ngày 02/12/2021                                                                                                                 | 34.937.668.136  | Xem phụ lục 03 - Các khoản chi từ đợt thu phát hành trái phiếu không đúng mục đích theo nghị quyết HĐQT và không đúng mục đích theo bản công bố thông tin |

<sup>(6)</sup> Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh đến hạn trả theo Hợp đồng 6667.22.101.301602.TD ngày 20/02/2022. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                      | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Số dư đầu năm      | 118.361        | 518.361        |
| - Trích lập trong kỳ | -              | -              |
| - Sử dụng trong kỳ   | -              | -              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>118.361</b> | <b>518.361</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục 04**.**19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**19.3. Cổ phiếu**

|                                                  | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 20.000.000        | 20.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 20.000.000        | 20.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000        | 20.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 721.000           | 721.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 721.000           | 721.000           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 19.279.000        | 19.279.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 19.279.000        | 19.279.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)  | 10.000            | 10.000            |

**20. Tài khoản ngoài bảng****Nợ khó đòi đã xóa**

| <b>Chi tiết gồm:</b>                                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - CN Công ty CP Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Tp.HCM <sup>(*)</sup>     | 45.745.054.925         | 45.745.054.925        |
| - Bà Nguyễn Thị Loan                                                | 25.330.876.560         | -                     |
| - CN Công ty CP Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Bình Dương <sup>(*)</sup> | 21.134.113.309         | 21.134.113.309        |
| - Bà Trần Thị Hương Anh                                             | 16.243.997.518         | -                     |
| - CN Công ty CP Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh tại Vĩnh Long <sup>(*)</sup>  | 13.947.528.687         | 13.947.528.687        |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam                             | 1.482.868.860          | 1.482.868.860         |
| - Nhà đất Đạt Thịnh                                                 | 943.928.940            | 943.928.940           |
| - Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước số 15                          | 770.283.296            | 770.283.296           |
| - Các khách hàng khác                                               | 1.807.798.208          | 1.807.798.208         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>127.406.450.303</b> | <b>85.831.576.225</b> |

**Ngoại tệ các loại**

|                   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 212,243           | 2.255,75          |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa              | 2.168.114.309        | 2.788.729.215         |
| - Doanh thu bán thành phẩm            | 164.834.420          | 2.792.235.333         |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác | 1.603.398.536        | 5.754.880.162         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.936.347.265</b> | <b>11.335.844.710</b> |

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan :

|                                                | Kỳ này               | Kỳ trước |
|------------------------------------------------|----------------------|----------|
| <b>Công ty CP Đầu tư kinh doanh Vĩnh Khánh</b> |                      |          |
| - Doanh thu bán hàng hóa                       | 1.249.813.881        | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.249.813.881</b> | <b>-</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                               | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán thành phẩm                      | 2.760.443.461        | 5.503.463.952         |
| - Giá vốn bán hàng hóa                        | 177.325.365          | 4.025.509.547         |
| - Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng và khác | 2.995.162.497        | 4.967.613.881         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.932.931.323</b> | <b>14.496.587.380</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi và tiền cho vay   | 25.474.858        | 24.362.413        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                 | 3.159.568         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>25.474.858</b> | <b>27.521.981</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay, trái phiếu      | 21.135.230.406        | 24.022.744.920        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                     | 2.730.157             |
| - Dự phòng đầu tư tài chính     | 1.762.881.482         | 18.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>22.898.111.888</b> | <b>42.025.475.077</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**5. Chi phí bán hàng**

|                                    | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên                | 800.000            | 471.012.937          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 337.903.836        | 464.717.310          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 349.808.287        | 1.107.205.865        |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 640.000            | 36.956.253           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>689.152.123</b> | <b>2.079.892.365</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                            | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                                    | 674.579.936          | 2.010.801.666         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 442.229.125          | 503.167.542           |
| - Dự phòng (+)/ Hoàn nhập (-) nợ phải thu quá hạn, khó đòi | (645.152.720)        | 6.337.817.900         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 1.081.531.335        | 1.027.311.348         |
| - Chi phí bằng tiền khác                                   | 268.544.365          | 1.000.964.274         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.821.732.041</b> | <b>10.880.062.730</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                        | Kỳ này               | Kỳ trước         |
|----------------------------------------|----------------------|------------------|
| - Tăng do định giá lại tài sản cố định | 8.265.974.553        | -                |
| - Thu nhập thanh lý TSCD               | 349.545.455          | -                |
| + Thu nhập                             | 349.545.455          | -                |
| + Giá trị còn lại                      | -                    | -                |
| - Thu nhập khác                        | 6.749.000            | 1.499.225        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.622.269.008</b> | <b>1.499.225</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thanh lý TSCD         | 4.631.448.106        | -                    |
| + Thu nhập thanh lý             | (2.045.000.000)      | -                    |
| + Giá trị còn lại TSCD thanh lý | 6.676.448.106        | -                    |
| - Xử lý TSCD bị thiếu           | -                    | 1.231.267.177        |
| - Chi phí khác                  | 222.707.834          | 28.555               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.854.155.940</b> | <b>1.231.295.732</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần VKC Holdings vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | 2.666.704.034         |
| - Chi phí nhân công                | 675.379.936          | 3.705.857.151         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.939.390.927        | 1.359.700.350         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.431.339.622        | 2.134.517.213         |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 2.112.352.322        | 1.429.897.506         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.158.462.807</b> | <b>11.296.676.254</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)****1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)**

| Tên                           | Chức vụ                                                                 | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Lương, thưởng, thù lao</b> |                                                                         |             |             |
| Ông Thân Xuân Nghĩa           | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/08/2023)                                | 20.000.000  | 97.453.424  |
| Ông Tạ Ngọc Bích              | TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/07/2024)                                      | 10.000.000  | -           |
| Ông Nguyễn Quang Huy          | TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/07/2024)                                      | 6.000.000   | -           |
| Bà Phạm Thị Lan               | TV HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/07/2024)                                      | 12.000.000  | -           |
| Ông Phạm Hoàng Phong          | TGD (bổ nhiệm ngày 24/06/2024)                                          | 165.830.847 | -           |
| Ông Nguyễn Văn Thái           | TV HĐQT kiêm TGD (bổ nhiệm ngày 21/07/2022, ngày miễn nhiệm 02/05/2024) | -           | 232.700.559 |
| Ông Lê Minh Chi               | TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/07/2024)                                    | -           | 53.368.494  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Tên                       | Chức vụ                                                                     | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Trung Trực     | TV HĐQT kiêm Phó TGD (bổ nhiệm ngày 21/07/2022; miễn nhiệm ngày 22/01/2024) | 12.000.000         | 216.483.553          |
| Ông Lâm Hoàng Hải         | Trưởng BKS (bổ nhiệm ngày 25/08/2023)                                       | 6.000.000          | 29.917.808           |
| Bà Nguyễn Thị Lê          | TV BKS (bổ nhiệm ngày 26/07/2024)                                           | 3.000.000          |                      |
| Ông Lê Văn Hiệp           | TV BKS (miễn nhiệm ngày 10/06/2024)                                         | -                  | 10.652.055           |
| Ông Phạm Công Tinh        | TV BKS (bổ nhiệm ngày 18/08/2023)                                           | 3.000.000          | 89.540.508           |
| Ông Võ Văn Việt           | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02/12/2024)                                   | 168.707.847        | -                    |
| Ông Võ Xuân An            | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 15/04/2024; miễn nhiệm ngày 18/11/2024)       | -                  | 119.728.346          |
| Ông Trịnh Ngọc Thanh Liêm | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 15/11/2022; miễn nhiệm ngày 15/04/2024)       | -                  | 191.415.459          |
| <b>Cổ tức được nhận</b>   |                                                                             | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>               |                                                                             | <b>406.538.694</b> | <b>1.041.260.206</b> |

**3.2. Giao dịch với bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh | Công ty con                            |
| 2. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh | Công ty con                            |
| 3. Công ty CP Tập đoàn ACZ                 | Chung thành viên chủ chốt              |
| 4. Công ty CP BDLAND                       | Chung thành viên chủ chốt              |
| 5. Công ty CP Đầu tư Phát triển DNC        | Chung thành viên chủ chốt              |
| 6. Công ty CP M TYPE                       | Chung thành viên chủ chốt              |
| 7. Ông Thân Xuân Nghĩa                     | Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty |
| 8. Bà Phạm Thị Lan                         | Cổ đông lớn của Công ty                |

**Nội dung giao dịch:**

| Bên liên quan                           | Nội dung nghiệp vụ     | Kỳ này        | Kỳ trước |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------|----------|
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh | Doanh thu bán hàng hóa | 1.249.813.881 | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Bán hàng: chủ yếu là vỏ xe, cáp điện,...
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.
- *Kỳ này*

| Chỉ tiêu                                          | Bán hàng hóa           | Bán thành phẩm      | Cho thuê mặt bằng    | Cộng                   |
|---------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.603.398.536          | 164.834.420         | 2.168.114.309        | 3.936.347.265          |
| - Giá vốn hàng bán                                | 2.760.443.461          | 177.325.365         | 2.995.162.497        | 5.932.931.323          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>(1.157.044.925)</b> | <b>(12.490.945)</b> | <b>(827.048.188)</b> | <b>(1.996.584.058)</b> |

- *Kỳ trước*

| Chỉ tiêu                                          | Bán hàng hóa           | Bán thành phẩm         | Cho thuê mặt bằng    | Cộng                   |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.788.729.215          | 2.792.235.333          | 5.754.880.162        | 11.335.844.710         |
| - Giá vốn hàng bán                                | 5.503.463.952          | 4.025.509.547          | 4.967.613.881        | 14.496.587.380         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>(3.958.228.683)</b> | <b>(1.233.274.214)</b> | <b>- 787.266.281</b> | <b>(3.160.742.670)</b> |

**Khu vực địa lý**

- *Kỳ này*

| Chỉ tiêu                                          | Nội địa                | Xuất khẩu | Cộng                   |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.936.347.265          | -         | 3.936.347.265          |
| - Giá vốn hàng bán                                | 5.932.931.323          | -         | 5.932.931.323          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>(1.996.584.058)</b> | <b>-</b>  | <b>(1.996.584.058)</b> |

- *Kỳ trước*

| Chỉ tiêu                                          | Nội địa                | Xuất khẩu | Cộng                   |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.335.844.710         | -         | 11.335.844.710         |
| - Giá vốn hàng bán                                | 14.496.587.380         | -         | 14.496.587.380         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                              | <b>(3.160.742.670)</b> | <b>-</b>  | <b>(3.160.742.670)</b> |

**5. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản của Công ty thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty dùng các tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.17). Tổng giá trị các tài sản tại ngày 30/06/2025 dùng để thế chấp là 840.210.699 đồng (xem tại Thuyết minh V.2, V.10).

**Tài sản của bên khác đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty**

Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Bidico và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang thực hiện đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu của Công ty bằng tài sản của Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp BIDICO và Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (xem tại Thuyết minh V.17).

**Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có khoản lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối là (486.421.323.545) đồng; khoản nợ ngắn hạn (505.709.773.846 đồng) lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty (179.430.563.786 đồng) với số tiền là 326.279.210.060 đồng; các khoản nợ phải trả nợ vay, trái phiếu và lãi tiền vay, trái phiếu đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền là 495.384.502.848 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**VÕ VĂN VIỆT**

**VÕ VĂN VIỆT**



**PHẠM HOÀNG PHONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (RIÊNG) NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01

PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỬ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BÀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

| STT  | Số chứng từ      | Ngày chứng từ | Nội dung                                 | Số tiền        |
|------|------------------|---------------|------------------------------------------|----------------|
| 1    | GBNSBV/007/12/21 | 12/6/2021     | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 15.000.000.000 |
| 2    | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021     | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 10.000.000.000 |
| 3    | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021     | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 34.000.000.000 |
| 4    | GBNSBV/005/12/21 | 12/8/2021     | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 4.700.000.000  |
| 5    | GBNHDV/001/12/21 | 12/14/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 2.800.000.000  |
| 6    | GBNHDV/002/12/21 | 12/17/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 17.650.000.000 |
| Cộng |                  |               |                                          | 84.150.000.000 |

Người lập

  
VÕ VĂN VIỆT

Kế toán trưởng

  
VÕ VĂN VIỆT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG PHONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 02

**PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

| STT | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung                                 | Số tiền        |
|-----|-------------------|---------------|------------------------------------------|----------------|
| 1   | GBNSBV/004/12/21  | 12/8/2021     | ứng trước tiền góp vốn cty con tocosto   | 8.000.000.000  |
| 2   | GBNHVDV/003/12/21 | 12/22/2021    | ứng trước 1 phần tiền mua vốn góp toccoo | 14.600.000.000 |
| 3   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 4   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 5   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 6   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 7   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 8   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 9   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 10  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 11  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 700.000.000    |
| 12  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 13  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 14  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 15  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 1.000.000.000  |
| 16  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 17  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 18  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 19  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 20  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 21  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 22  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022     | vkc gop von vào toccoo vn ml             | 1.000.000.000  |
| 23  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 100.000.000    |
| 24  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 260.000.000    |
| 25  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 300.000.000    |
| 26  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 300.000.000    |
| 27  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkc gop von vào toccoo vn                | 300.000.000    |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ

| STT | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung                                                                         | Số tiền       |
|-----|-------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 28  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 29  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 30  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 31  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 32  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 33  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 34  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 35  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 36  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 37  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 38  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 39  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 40  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 41  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 42  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 43  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 44  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 300.000.000   |
| 45  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 46  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 47  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 48  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 49  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 50  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 51  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 52  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 53  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 54  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 55  | GBNVIV/009/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn                                                        | 495.000.000   |
| 56  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073wibt-sm | 100.000.000   |
| 57  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073wibt-sm | 300.000.000   |
| 58  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073wibt-sm | 300.000.000   |
| 59  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022     | vkç gop von vào toccoo vn - ma giao dich/ trace 206083 202202180531899073wibt-sm | 300.000.000   |
| 60  | GBNVIV/003/01/22  | 1/6/2022      | gop von công ty toccoo                                                           | 300.000.000   |
| 61  | GBNSBV/004/01/22  | 1/6/2022      | gop von vào toccoo vn                                                            | 2.500.000.000 |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ



| STT         | Số chứng từ       | Ngày chứng từ | Nội dung                                                                   | Số tiền               |
|-------------|-------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 62          | GBNMBV/004/01/22  | 1/6/2022      | gop von vao toccoo - ma giao dich/ trace 392660 202201060456070263wibt-sml | 200.000.000           |
| 63          | GBNMBV/004/01/22  | 1/6/2022      | gop von vao toccoo - ma giao dich/ trace 392660 202201060456070263wibt-sml | 300.000.000           |
| 64          | GBNMBV/002/01/22  | 1/6/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 200.000.000           |
| 65          | GBNMBV/002/01/22  | 1/6/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 1.000.000.000         |
| 66          | GBNMBV/002/01/22  | 1/6/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 1.000.000.000         |
| 67          | GBNSBV/001/01/22  | 1/5/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 7.900.000.000         |
| 68          | GBNHVDV/002/01/22 | 1/5/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 1.000.000.000         |
| 69          | GBNHVDV/001/01/22 | 1/5/2022      | gop von vao toccoo                                                         | 11.100.000.000        |
| <b>Cộng</b> |                   |               |                                                                            | <b>80.800.000.000</b> |

Người lập

  
VÕ VĂN VIỆT

Kế toán trưởng

  
VÕ VĂN VIỆT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN VEC HOLDINGS**

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (RIÊNG) NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ (tiếp theo)

**Phụ lục 03**

**PHỤ LỤC: CÁC KHOẢN CHI TỪ ĐỢT THU PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT VÀ KHÔNG ĐÚNG MỤC ĐÍCH THEO BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

| STT | Số chứng từ   | Ngày chứng từ | Nội dung                                                                  | Số tiền       |
|-----|---------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 4   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 5   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 6   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 7   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 8   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 9   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 10  | CKN/014/12/21 | 12/28/2021    | "loại giao dịch: gd ghi no tu tt thanh toán nội dung: chuyển qua vcb nbd" | 500.000.000   |
| 15  | CKN/006/01/22 | 1/7/2022      | chuyển qua mb                                                             | 500.000.000   |
| 16  | CKN/007/01/22 | 1/7/2022      | chuyển qua vpb                                                            | 2.600.000.000 |
| 23  | CKN/015/01/22 | 1/13/2022     | ibvcb.0701220999971001.650923.ibrc.chuyển qua vpb                         | 300.000.000   |
| 24  | CKN/015/01/22 | 1/13/2022     | ibvcb.0701220999971001.650923.ibrc.chuyển qua vpb                         | 500.000.000   |
| 25  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 500.000.000   |
| 26  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 200.000.000   |
| 27  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 28  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 29  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 30  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 31  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 32  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 34  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 35  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 36  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 37  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 38  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 39  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022     | chuyển qua vpb                                                            | 300.000.000   |
| 40  | CKN/033/01/22 | 1/26/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |
| 41  | CKN/033/01/22 | 1/26/2022     | chuyển qua mb                                                             | 300.000.000   |

| STT | Số chứng từ    | Ngày chứng từ | Nội dung              | Số tiền       |
|-----|----------------|---------------|-----------------------|---------------|
| 42  | CKN/033/01/22  | 1/26/2022     | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 43  | CKN/033/01/22  | 1/26/2022     | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 44  | CKN/033/01/22  | 1/26/2022     | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 45  | CKN/034/01/22  | 1/27/2022     | chuyen qua vpb        | 200.000.000   |
| 46  | CKN/035/01/22  | 1/28/2022     | chuyen qua mb         | 1.500.000.000 |
| 47  | CKN/002/02/22  | 2/7/2022      | chuyen qua vpb        | 200.000.000   |
| 48  | CKN/001/02/22  | 2/7/2022      | chuyen qua mb         | 5.000.000.000 |
| 49  | CKN/020/02/22  | 2/8/2022      | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 50  | CKN/004/02/22  | 2/9/2022      | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 51  | CKN/004/02/22  | 2/9/2022      | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 52  | CKN/004/02/22  | 2/9/2022      | chuyen qua mb         | 200.000.000   |
| 53  | CKN/004/02/22  | 2/9/2022      | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 55  | CKN/007/02/22  | 2/10/2022     | chuyen qua mb         | 200.000.000   |
| 56  | CKN/006/02/22  | 2/10/2022     | chuyen qua mb         | 200.000.000   |
| 57  | CKN/006/02/22  | 2/10/2022     | chuyen qua mb         | 300.000.000   |
| 69  | CKN/008/02/22  | 2/15/2022     | chuyen qua vcb bd     | 300.000.000   |
| 84  | CKN/038/03/22  | 3/4/2022      | chuyen qua mb         | 5.600.000.000 |
| 59  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 100.000.000   |
| 60  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 61  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 62  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 63  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 64  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 65  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 66  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 67  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 68  | GBNHDV/004/02/ | 2/14/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 71  | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022     | tra no vay louis rice | 150.000.000   |
| 72  | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 73  | GBNHDV/006/02/ | 2/15/2022     | tra no vay louis rice | 300.000.000   |
| 17  | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tien hang          | 237.668.133   |
| 18  | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 19  | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 20  | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tien hang          | 500.000.000   |
| 21  | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tien hang          | 500.000.000   |

| STT         | Số chứng từ    | Ngày chứng từ | Nội dung                                                                                      | Số tiền               |
|-------------|----------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 22          | GBNHDV/004/01/ | 1/12/2022     | tt tiền hàng                                                                                  | 500.000.000           |
| 33          | GBNSBV/006/01/ | 1/20/2022     | tt theo hợp đồng 171221 vkc smt                                                               | 1.900.000.000         |
| 54          | GBNMBV/015/02. | 2/9/2022      | chuyển tiền lại do khách nộp đủ tiền trả phiếu                                                | (50.000.000)          |
| 85          | GBNMBV/080/03. | 3/23/2022     | hoàn trả lại tiền nộp đủ đầu tư trả phiếu vkc theo đề nghị ngày 24.02 của tran thi thanh bình | (399.999.997)         |
| 86          | GBNMBV/080/03. | 3/23/2022     | hoàn trả lại tiền nộp đủ đầu tư trả phiếu vkc theo đề nghị ngày 24.02 của tran thi thanh bình | (300.000.000)         |
| 87          | GBNMBV/080/03. | 3/23/2022     | hoàn trả lại tiền nộp đủ đầu tư trả phiếu vkc theo đề nghị ngày 24.02 của tran thi thanh bình | (1.000.000.000)       |
| <b>Cộng</b> |                |               |                                                                                               | <b>34.937.668.136</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập

  
VÕ VĂN VIỆT

Kế toán trưởng

  
VÕ VĂN VIỆT

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG PHONG

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A                                       | 1                         | 2                    | 3               | 4                     | 5                                 | 6                 |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 |                           |                      |                 |                       |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                     | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | (216.859.808.877)                 | 4.270.373.969     |
| Tăng trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | -                                 | -                 |
| Giảm trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | (59.348.447.368)                  | (59.348.447.368)  |
| - Lỗ trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | (59.348.447.368)                  | (59.348.447.368)  |
| Tại ngày 30/06/2024                     | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | (276.208.256.245)                 | (55.078.073.399)  |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 |                           |                      |                 |                       |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                     | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | (462.789.422.270)                 | (241.659.239.424) |
| Tăng trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | -                                 | -                 |
| Giảm trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | (23.631.901.275)                  | (23.631.901.275)  |
| - Lỗ trong kỳ                           | -                         | -                    | -               | -                     | (23.631.901.275)                  | (23.631.901.275)  |
| Tại ngày 30/06/2025                     | 200.000.000.000           | 11.384.120.000       | (3.811.929.315) | 13.557.992.161        | (486.421.323.545)                 | (265.291.140.699) |

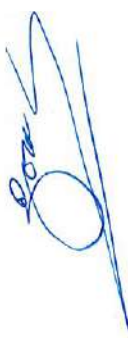
Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

  
VÕ VĂN VIỆT

  
VÕ VĂN VIỆT



PHẠM HOÀNG PHONG



# **REVIEW REPORTS ON INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL INFORMATION**

**FOR THE PERIOD FROM 01<sup>ST</sup> JANUARY TO 30<sup>TH</sup> JUNE 2025**

## **VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

**To: Hanoi Stock Exchange**

Implementing the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the publication of information on the stock market, VKC Holdings Joint Stock Company implements Disclosure of financial report information for the 2025 Semi-Year with Hanoi Stock Exchange as follows:

## 1. Financial report Semi-annual 2025

2025 semi-annual financial report according to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC includes::

- ☐ Separate financial statements (for a company without subsidiaries or the parent company with subsidiaries);
- ☒ Consolidated financial statements (for a company with subsidiaries);
- ☐ Combined financial statements (for a company with accounting units under a separate organizational structure);

- Required Explanatory Documents to Be Disclosed with the Financial Statements as per Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, the following explanatory documents must be disclosed:

+ If the profit after tax in the income statement has changed by 10% or more compared to the same period last year: ☐

☒ Yes☐ No

If Yes, an explanatory document is required:

☒ Yes☐ No

+ If the profit after tax has turned into a loss in the reporting period, or if it has shifted from profit in the previous period to a loss in this period (or vice versa):

☐ Yes☒ No

If Yes, an explanatory document is required:

☐ Yes☒ No

2. **Transactions of Business Acquisition, Asset Sales** (Transactions that change or have a value equal to 35% or more of total assets from January 2021 to the present, if any):

- Transaction details: None
- Transaction partners: None



- Organization Representative *js*  
Legal Representative / Authorized Representative  
for Information Disclosure  
(Sign, full name, position, and seal)



**PHAM HOANG PHONG**



## CONTENTS

| Contents                                                                                                                        | Page    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Report of the Board of Directors                                                                                             | 02 – 05 |
| 2. Review Reports on interim (separate) financial information                                                                   | 06 – 07 |
| 3. Interim (separate) Balance Sheet as at 30 <sup>th</sup> June 2025                                                            | 08 – 09 |
| 4. Interim (separate) Income Statement<br>for the six-month period ended 30 <sup>th</sup> June 2025                             | 10      |
| 5. Interim (separate) Cash Flows Statement<br>for the six-month period ended 30 <sup>th</sup> June 2025                         | 11      |
| 6. Notes to the interim (separate) Financial Statements<br>for the six-month period ended 30 <sup>th</sup> June 2025            | 12 – 36 |
| 7. Appendix 01: Spending comply with the purpose of the Resolution of<br>the Board of Management and the Information Disclosure | 37      |
| 8. Appendix 02: The improper purpose-spending of the Resolution of<br>the Board of Management and the Information Disclosure    | 38 – 40 |
| 9. Appendix 03: The improper purpose-spending of the Resolution of<br>the Board of Management and the Information Disclosure    | 41 – 43 |
| 10. Appendix 04: The movement on Owners' invested equity                                                                        | 44      |

## REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

### 1. General information of the Company

VKC Holdings Joint Stock Company (hereafter, referred to as “the Company”) (abbreviated name: VKC HOLDINGS) was transferred from Vinh Khanh Co., Ltd. (Vinh Khanh Co., Ltd. was set up in accordance with the Establishment permit No. 4399/GP-TL-DN-02 dated 05<sup>th</sup> December 1995 granted by the People's Committee of Song Be province). The Company operates under Vietnam Business Law.

The Company operates in accordance with the initial Business Registration Certificate No. 4603000070 dated 02<sup>nd</sup> June 2003 granted by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province. During the operation, the Company has changed the 27<sup>th</sup> amendment Business Registration Certificate dated 12<sup>th</sup> July 2024 granted by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province on changing the legal representative to Mr. Pham Hoang Phong.

The Company's stocks are listed on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) with the VKC stock code.

Charter capital : VND 200,000,000,000 (Vietnam Dong Two Hundred Billion).

### 2. Registered office

#### ▪ Head office

Address : No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Binh An ward, Di An city, Binh Duong province (currently No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city).

Tel. : +84 (274) 3751 501

Fax : +84 (274) 3751 699

Tax code : 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

#### ▪ Branches, representative office

| Office name                  | Address                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Vinh Long branch           | Lot C8, Binh Minh Industrial Park, My Loi hamlet, My Hoa commune, Binh Minh town, Vinh Long province, Vietnam. (currently Lot C8, Binh Minh Industrial Park, My Loi hamlet, Cai Von ward, Vinh Long province) |
| - District 8 branch          | No. 01 Ho Hoc Lam street, ward 16, district 8, Ho Chi Minh city. (currently No. 01 Ho Hoc Lam street, Binh Phu ward, Ho Chi Minh city)                                                                        |
| - Branch in Ho Chi Minh city | No. 576 Ba Thang Hai street, ward 14, district 10, Ho Chi Minh city. (currently No. 576 Ba Thang Hai street, Dien Hong ward, Ho Chi Minh city)                                                                |
| - Da Nang branch             | Lot C4, street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Hoa Khanh Bac ward, Lien Chieu district, Da Nang city. (currently Lot C4, street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu ward, Da Nang city)            |
| - Phu Yen branch             | No. 81 Nguyen Tat Thanh street, ward 2, Tuy Hoa city, Phu Yen province. (currently No. 81 Nguyen Tat Thanh street, ward 2, Dak Lak province)                                                                  |

12012  
ÔNG  
NHIỆM  
TOÁN VÀ  
UẢN V  
TP. HỒ

▪ **Information about subsidiaries**

| No. | Name of subsidiary                            | Head office                                                                       | Ending balance of period      |                             |                        | Beginning balance             |                             |                        |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|     |                                               |                                                                                   | Ratio of capital contribution | Proportion of voting rights | Proportion of interest | Ratio of capital contribution | Proportion of voting rights | Proportion of interest |
| 1.  | Vinh Khanh Plastic Cable Production JSC (VKM) | No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city. | 97.0%                         | 97.0%                       | 97.0%                  | -                             | -                           | -                      |
| 2.  | Vinh Khanh Business Investment JSC (VKB)      | No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city. | 92.11%                        | 92.11%                      | 92.11%                 | 90.63%                        | 90.63%                      | 90.63%                 |

**3. Business activities**

- Manufacturing products from plastic, details: Manufacturing plastic products, kinds of plastic pipe;
- Manufacturing communication devices, details: Manufacturing telephones, telephone devices;
- Warehousing and storage of goods;
- Manufacturing cables, optical fiber cables;
- Manufacturing power cables and other electronics cables;
- Manufacturing kinds of electric wires device;
- Manufacturing products from wood, bamboo, rattan, plaiting materials;
- Sales of spare parts and auxiliary parts of motorcycles, motorbikes;
- Agent of brokers, auctions;
- Manufacturing electronic components;
- Manufacturing kinds of braids and nets;
- Wholesale of other household appliances;
- Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;
- Wholesale of metals and metal ores;
- Wholesale of materials and other installing equipments in constructions (details: Wholesale of plastic pipes and kinds of accessories, cast iron pipes and cast iron pipe fittings used for water supply and drainage system. Wholesale of bamboo, wood and processing wood);
- Retail of the audiovisual equipments in specialized stores;
- Installation of water supply and drainage system, fireplace and air conditioners (details: installation of water supply and drainage system);
- Leasing machinery, equipments and other spare parts (details: Wholesale of machineries, electrical equipments, electrical materials, generators, electric motors and other equipment used in the circuit, machineries, medical equipments);
- Wholesale of other specialized are not yet nec (details: Wholesale of industrial pigments, basic chemicals (excluding chemicals used for agriculture);
- Manufacturing household electrical appliances (details: Manufacturing electric fans, kinds of motor).

5-C.T.  
TY  
CƠ HẠN  
TƯ VẤN  
IÊT  
CHÍ MINH

#### 4. The Board of Management, the Supervisory Board, the Board of Directors and Chief Accountant

Members of the Board of Management, the Supervisory Board, the Board of Directors of the Company during period and as of date of this report include:

##### 4.1 The Board of Management

| Full name             | Position    | Appointed/<br>Reappointed date | Dismissed date             |
|-----------------------|-------------|--------------------------------|----------------------------|
| Mr. Than Xuan Nghia   | Chairperson | 25 <sup>th</sup> August 2023   | -                          |
| Mr. Ta Ngoc Bich      | Member      | 26 <sup>th</sup> July 2024     | -                          |
| Mr. Nguyen Quang Huy  | Member      | 26 <sup>th</sup> July 2024     | 26 <sup>th</sup> June 2025 |
| Ms. Pham Thi Lan      | Member      | 26 <sup>th</sup> July 2024     | -                          |
| Mr. Nguyen Van Tho    | Member      | 04 <sup>th</sup> April 2025    | -                          |
| Mr. Nguyen Trung Truc | Member      | 21 <sup>st</sup> July 2022     | -                          |

##### 4.2 The Supervisory Board

| Full name          | Position      | Appointed/<br>Reappointed date | Dismissed date |
|--------------------|---------------|--------------------------------|----------------|
| Mr. Lam Hoang Hai  | Head of board | 25 <sup>th</sup> August 2023   | -              |
| Mr. Pham Cong Tinh | Member        | 18 <sup>th</sup> August 2023   | -              |
| Ms. Nguyen Thi Le  | Member        | 26 <sup>th</sup> July 2024     | -              |

##### 4.3 The Board of Directors

| Full name            | Position         | Appointed/<br>Reappointed date | Dismissed date |
|----------------------|------------------|--------------------------------|----------------|
| Mr. Pham Hoang Phong | General Director | 24 <sup>th</sup> June 2024     | -              |
| Mr. Vo Van Viet      | Chief Accountant | 02 <sup>nd</sup> December 2024 | -              |

#### 5. Legal representative

Legal representative of the Company during period and as of date of this report include:

| Full name            | Position         | Appointed/<br>Reappointed date | Dismissed date |
|----------------------|------------------|--------------------------------|----------------|
| Mr. Pham Hoang Phong | General Director | 24 <sup>th</sup> June 2024     | -              |

#### 6. Business results

The interim (separate) financial position and the interim (separate) business results for the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025 of the Company are expressed in the interim (separate) financial statements attached to this report from page 08 to page 44.

#### 7. Auditors

**VIETVALUES** Audit and Consulting Co., Ltd. has been assigned to perform the review on the Company's interim (separate) Financial Statements for the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025.

## **8. Responsibility of the Board of Board of Directors**

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation of the interim (separate) financial statements to give a true and fair view on the interim financial position, the interim business results and the interim cash flows of the Company for the period. In order to prepare these interim (separate) financial statements, the Board of Directors must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates reasonably and prudently;
- Announce the accounting standards to be followed for the material issues to be disclosed and explained in the interim (separate) financial statements;
- Prepare the interim (separate) financial statements of the Company on the basis of the going-concern assumption except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;
- Design and implementation of internal control systems effectively for the purpose of preparing and presenting the interim (separate) financial statements reasonably in order to minimize risk and fraud.

The Board of Directors ensure that all the relevant accounting books have been fully recorded and can fairly reflect the interim (separate) financial position of the Company at any time, and that all accounting books have been prepared in compliance with the adopted accounting regime. The Board of Directors of the Company is also responsible for protecting the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and legal regulations related to the preparation and fair presentation of the interim (separate) financial statements.

The Board of Directors hereby ensure to comply with all the requirements above in the preparation of the interim (separate) financial statements.

## **9. Approving the interim (separate) financial statements**

We, members of the Board of Directors of the Company confirm that all the accompanying interim (separate) financial statements. The interim (separate) financial statements have been properly prepared and have given a true and fair view on the interim (separate) financial position as at 31<sup>st</sup> December 2025, the interim (separate) business results and the interim (separate) cash flows for the six-month period then ended, in compliance with the prevailing Vietnamese accounting system and standards as well as legal regulations related to the preparation and presentation of the interim (separate) financial statements.

*Ho Chi Minh city, 19<sup>th</sup> August 2025*

**For and on behalf of the Board of Board of Directors**



**Mr. PHAM HOANG PHONG**  
**General Director**



No.: 2448/25/BCKT/AUD-VVALUES

## REVIEW REPORTS ON INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL INFORMATION

**To: SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND  
THE BOARD OF DIRECTORS  
VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying interim (separate) financial statements of VKC Holdings Joint Stock Company (hereafter referred to as “the Company”), prepared on 19<sup>th</sup> August 2025, from page 08 to page 44) which comprise the interim (separate) Balance Sheet as at 30<sup>th</sup> June 2025, the interim (separate) Income Statement, the interim (separate) Cash Flows Statement for the six-month period then ended and the Notes to the interim (separate) Financial Statements.

### **The Board of Directors’ responsibility**

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim (separate) financial statements in accordance with the accounting standards, Vietnamese enterprises’ accounting regime as well as legal regulations related to the preparation and presentation of the interim (separate) financial statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim (separate) financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor’s responsibility**

Our responsibility is to express a conclusion on this interim financial information based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 – Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim (separate) financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

### **Basis for Disclaimer of Conclusion**

- As at the Notes No. V.3, V.4, V.5, V.6 and V.11 to the accompanying (separate) financial statements, the Company has not yet assessed the recoverability of receivables as at 30<sup>th</sup> June 2025 and made provision for doubtful debts (if any). Besides, we have not yet been able to obtain a fully confirmation letter via direct response to the auditor. Owing to the nature of the Company’s records, we were unable to obtain the sufficient and appropriate audit evidences to assess the recoverability of the above receivables and the existence of the above balances by other alternative audit procedures. Details are as follows:

| No. | Items                                    | Notes | Value has not been confirmed (VND) | Value has not been assessed for recoverability (VND) |
|-----|------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1   | Short-term trade receivables             | V.3   | 20,904,750,238                     | 4,537,147,794                                        |
| 2   | Short-term advance payments to suppliers | V.4   | 7,170,135,135                      | 360,000,000                                          |
| 3   | Short-term loan receivables              | V.5   | 2,590,000,000                      | 2,590,000,000                                        |
| 4   | Other short-term receivables             | V.6a  | 165,517,675,066                    | 166,895,310,816                                      |
| 5   | Other long-term receivables              | V.6b  | 5,924,680,000                      | 5,924,680,000                                        |
| 6   | Investments in other entities            | V.11  | 36,000,000,000                     | -                                                    |

- As at the Notes No. V.12 and V.13 to the (separate) financial statements we have not yet been able to obtain a fully confirmation letter as at 30<sup>th</sup> June 2025 via direct response to the auditor for short-term trade payables with amount of VND 7,266,833,084 and Short-term advance payments from customers with amount of VND 256,039,720. we were unable to obtain the sufficient and appropriate audit evidences to assess the existence of the above balances by other alternative audit procedures.
- As at the Notes No. V.17 – Short-term and long-term finance lease loans and liabilities, describing the cash outflow from the bond issuance not comply with the purpose of the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HDQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021 but it's not in accordance with the Information Disclosure dated 02<sup>nd</sup> December 2021 (acquired the entire paid-in capital in Toccoo Vietnam Co., Ltd. which is owned by Louis Land JSC (equivalent to 85%)) with amount of VND 80,800,000,000; The improper purpose-spending of the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HDQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021 and the Information Disclosure dated 02<sup>nd</sup> December 2021 with amount of VND 34,937,668,136. In addition, the Company has used part of the proceeds from bond issuance to make the advance deposits of VND 98,750,000,000 to purchase shares of Toccoo Vietnam Co., Ltd. However, according to the Notes No. V.6 – Other short-term and long-term receivables, up to now, the payment of bond principal and interest have expired, but the Company has not completed the procedures for transferring shares of Toccoo Vietnam Co., Ltd. from parties who have received the advance deposits. At the same time, the description paragraph of An Giang Import-Export JSC has used the property as land-use right and ownership of houses and other land-attached assets under the Certificate No. BR626016 located in Nui Sap town, Thoai Son district, An Giang province (currently Nui Sap town, Thoai Son commune, An Giang province) to secure the issuance of the Company's bonds (according to the Resolution of 2022 Annual General Meeting of Shareholders No. 135/NQ-DHĐCĐ dated 15<sup>th</sup> March 2022 of An Giang Import-Export JSC), this property has not been signed by 3 parties between the Company and An Giang Import-Export JSC and the organization as the Collateral Receiver.
- As at the Notes No. VII.6 - Going-concern assumption, presented on the (separate) Balance Sheet as at 30<sup>th</sup> June 2025, the Company's accumulated undistributed loss after tax with amount of (VND 486,421,323,545), the Company's current liabilities exceeded total current assets with total amount of VND 326,279,210,060; The Company has loans, bonds and loan interest owing, overdue bonds with total value of VND 495,384,502,848. These items showed the existence of significant uncertainties which could cause substantial doubt on the Company's going-concern assumption.

From the above limitations, we have no sufficient basis to determine the influence of the above mentioned matter (if any) as well as its influence on the (separate) financial situation as at 30<sup>th</sup> June 2025, the (separate) income statement and the the (separate) cash flows statement for the six-month period then ended.

#### Disclaimer of Conclusion

Due to the significance of the matters described in the "Basis for Disclaimer of Conclusion" paragraph, we were unable to obtain sufficient appropriate evidence to form a conclusion on the accompanying interim (separate) financial statements. Accordingly, we do not express a conclusion on these interim (separate) financial statements.

Hồ Chí Minh city, 19<sup>th</sup> August 2025

**VIETVALUES Audit and Consulting Co., Ltd.**



**Tran Van Hiep – Deputy General Director**

Certificate of registration for practicing audit No. 2141-2023-071-1

Authorized signature

#### File:

- As above.
- **VIETVALUES.**

## INTERIM (SEPARATE) BALANCE SHEET

As at 30th June 2025

## INTERIM (SEPARATE) BALANCE SHEET

As at 30th June 2025

Currency: VND

| Code | ASSETS                                                  | Notes | Ending balance<br>of period | Beginning balance      |
|------|---------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|------------------------|
| 1    | 2                                                       | 3     | 4                           | 5                      |
| 100  | <b>A. CURRENT ASSETS AND<br/>SHORT-TERM INVESTMENTS</b> |       | <b>179,430,563,786</b>      | <b>190,428,722,030</b> |
| 110  | <b>I. Cash and cash equivalents</b>                     | V.1   | <b>448,942,074</b>          | <b>636,678,057</b>     |
| 111  | 1. Cash                                                 |       | 448,942,074                 | 636,678,057            |
| 120  | <b>II. Short-term financial investments</b>             |       | <b>510,000,000</b>          | <b>510,000,000</b>     |
| 123  | 1. Held-to-maturity investments                         | V.2   | 510,000,000                 | 510,000,000            |
| 130  | <b>III. Accounts receivable</b>                         |       | <b>177,606,431,977</b>      | <b>186,344,275,147</b> |
| 131  | 1. Short-term trade receivables                         | V.3   | 22,254,549,230              | 74,156,684,964         |
| 132  | 2. Short-term advance payments to suppliers             | V.4   | 7,170,135,135               | 7,580,127,676          |
| 135  | 3. Short-term loan receivables                          | V.5   | 2,590,000,000               | 2,590,000,000          |
| 136  | 4. Other short-term receivables                         | V.6a  | 166,895,310,816             | 165,541,052,509        |
| 137  | 5. Provisions for doubtful debts                        | V.7   | (21,303,563,204)            | (63,523,590,002)       |
| 140  | <b>IV. Inventories</b>                                  | V.8   | -                           | <b>2,937,768,826</b>   |
| 141  | 1. Inventories                                          |       | -                           | 2,937,768,826          |
| 142  | 2. Provision for obsolete inventory (*)                 |       | -                           | -                      |
| 150  | <b>V. Other current assets</b>                          |       | <b>865,189,735</b>          | -                      |
| 151  | 1. Short-term prepaid expenses                          |       | 116,300,000                 | -                      |
| 152  | 1. Value-added tax (VAT) deductible                     |       | 748,889,735                 | -                      |
| 153  | 2. Tax receivables                                      |       | -                           | -                      |
| 200  | <b>B. FIXED ASSETS AND<br/>LONG-TERM INVESTMENTS</b>    |       | <b>60,988,069,361</b>       | <b>53,235,560,992</b>  |
| 210  | <b>I. Long-term receivables</b>                         |       | <b>5,924,680,000</b>        | <b>5,924,680,000</b>   |
| 216  | 1. Other long-term receivables                          | V.6b  | 5,924,680,000               | 5,924,680,000          |
| 220  | <b>II. Fixed assets</b>                                 |       | <b>33,918,436,144</b>       | <b>44,268,300,624</b>  |
| 221  | 1. Tangible fixed assets                                | V.9   | 32,479,648,830              | 36,697,337,046         |
| 222  | - Historical cost                                       |       | 84,342,655,320              | 123,256,976,571        |
| 223  | - Accumulated depreciation (*)                          |       | (51,863,006,490)            | (86,559,639,525)       |
| 227  | 2. Intangible fixed assets                              | V.10  | 1,438,787,314               | 7,570,963,578          |
| 228  | - Historical cost                                       |       | 5,224,155,677               | 11,724,155,677         |
| 229  | - Accumulated amortization (*)                          |       | (3,785,368,363)             | (4,153,192,099)        |
| 230  | <b>III. Investment properties</b>                       |       | -                           | -                      |
| 240  | <b>IV. Non-current unfinished assets</b>                |       | -                           | -                      |
| 250  | <b>V. Long-term financial investments</b>               | V.11  | <b>21,137,118,518</b>       | <b>2,900,000,000</b>   |
| 251  | 1. Investments in subsidiaries                          |       | 22,900,000,000              | 2,900,000,000          |
| 253  | 2. Investments in other entities                        |       | 36,000,000,000              | 36,000,000,000         |
| 254  | 3. Provision for long-term financial investments        |       | (37,762,881,482)            | (36,000,000,000)       |
| 260  | <b>VI. Other non-current assets</b>                     |       | <b>7,834,699</b>            | <b>142,580,368</b>     |
| 261  | 1. Long-term prepaid expenses                           |       | 7,834,699                   | 142,580,368            |
| 270  | <b>TOTAL ASSETS</b>                                     |       | <b>240,418,633,147</b>      | <b>243,664,283,022</b> |

**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**INTERIM (SEPARATE) BALANCE SHEET (cont.)**

As at 30th June 2025

| Code | RESOURCES                                                                     | Notes | Ending balance<br>of period | Beginning balance        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|--------------------------|
| 1    | 2                                                                             | 3     | 4                           | 5                        |
| 300  | <b>C. LIABILITIES</b>                                                         |       | <b>505,709,773,846</b>      | <b>485,323,522,446</b>   |
| 310  | <b>I. Current liabilities</b>                                                 |       | <b>505,709,773,846</b>      | <b>485,323,522,446</b>   |
| 311  | 1. Short-term trade payables                                                  | V.12  | 7,266,833,084               | 7,428,204,876            |
| 312  | 2. Short-term advance payments from customers                                 | V.13  | 256,039,720                 | 638,489,719              |
| 313  | 3. Tax and statutory obligations                                              | V.14  | 946,773,763                 | 786,248,389              |
| 314  | 4. Payables to employees                                                      |       | 130,808,147                 | 470,934,208              |
| 315  | 5. Short-term accruals                                                        | V.15  | 133,828,233,085             | 112,693,002,679          |
| 319  | 6. Other short-term payables                                                  | V.16  | 1,724,697,923               | 1,750,254,451            |
| 320  | 7. Short-term finance lease loans and liabilities                             | V.17  | 361,556,269,763             | 361,556,269,763          |
| 322  | 8. Bonus and welfare funds                                                    | V.18  | 118,361                     | 118,361                  |
| 330  | <b>II. Non-current liabilities</b>                                            |       | -                           | -                        |
| 400  | <b>D. OWNERS' EQUITY</b>                                                      |       | <b>(265,291,140,699)</b>    | <b>(241,659,239,424)</b> |
| 410  | <b>I. Capital of the owners</b>                                               | V.19  | <b>(265,291,140,699)</b>    | <b>(241,659,239,424)</b> |
| 411  | 1. Owners' invested equity                                                    |       | 200,000,000,000             | 200,000,000,000          |
| 411a | - Common stocks with voting rights                                            |       | 200,000,000,000             | 200,000,000,000          |
| 412  | 2. Surplus of share capital                                                   |       | 11,384,120,000              | 11,384,120,000           |
| 415  | 3. Treasury stocks (*)                                                        |       | (3,811,929,315)             | (3,811,929,315)          |
| 418  | 4. Development and investment funds                                           |       | 13,557,992,161              | 13,557,992,161           |
| 421  | 5. Undistributed earnings after tax                                           |       | (486,421,323,545)           | (462,789,422,270)        |
| 421a | - Accumulated undistributed earnings after tax<br>to the end of previous year |       | (462,789,422,270)           | (304,467,307,079)        |
| 421b | - Accumulated undistributed earnings after tax<br>in current year             |       | (23,631,901,275)            | (158,322,115,191)        |
| 430  | <b>II. Other capital, funds</b>                                               |       | -                           | -                        |
| 440  | <b>TOTAL RESOURCES</b>                                                        |       | <b>240,418,633,147</b>      | <b>243,664,283,022</b>   |

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

Prepared by

Chief Accountant

General Director

VO VAN VIET

VO VAN VIET



PHAM HOANG PHONG

## INTERIM (SEPARATE) INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30th June 2025

Currency: VND

| Code | ITEMS                                                        | Notes | Current period   | Previous period  |
|------|--------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| 1    | 2                                                            | 3     | 4                | 5                |
| 01   | 1. Revenues from sale of goods and rendering of services     | VI.1  | 3,936,347,265    | 11,335,844,710   |
| 02   | 2. Revenue deductions                                        |       | -                | -                |
| 10   | 3. Net revenues from sale of goods and rendering of services |       | 3,936,347,265    | 11,335,844,710   |
| 11   | 4. Cost of goods sold                                        | VI.2  | 5,932,931,323    | 14,496,587,380   |
| 20   | 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services |       | (1,996,584,058)  | (3,160,742,670)  |
| 21   | 6. Income from financial activities                          | VI.3  | 25,474,858       | 27,521,981       |
| 22   | 7. Expenses from financial activities                        | VI.4  | 22,898,111,888   | 42,025,475,077   |
| 23   | - In which: Interest expenses                                |       | 21,135,230,406   | 24,022,744,920   |
| 25   | 8. Selling expenses                                          | VI.5  | 689,152,123      | 2,079,892,365    |
| 26   | 9. General & administration expenses                         | VI.6  | 1,821,732,041    | 10,880,062,730   |
| 30   | 10. Net profit/(loss) from operating activities              |       | (27,380,105,252) | (58,118,650,861) |
| 31   | 11. Other income                                             | VI.7  | 8,622,269,008    | 1,499,225        |
| 32   | 12. Other expenses                                           | VI.8  | 4,854,155,940    | 1,231,295,732    |
| 40   | 13. Other profit                                             |       | 3,768,113,068    | (1,229,796,507)  |
| 50   | 14. Total pre-tax accounting profit                          |       | (23,611,992,184) | (59,348,447,368) |
| 51   | 15. Current Corporate Income tax expense                     | V.14  | 19,909,091       | -                |
| 52   | 16. Deferred Corporate Income tax expense                    |       | -                | -                |
| 60   | 17. Profit/(loss) after corporate income tax                 |       | (23,631,901,275) | (59,348,447,368) |
| 70   | 18. Gains on stock                                           | VI.9  | (1,226)          | (3,078)          |
| 71   | 19. Diluted gains on stock                                   | VI.9  | (1,226)          | (3,078)          |

Prepared by

Chief Accountant

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

General Director

VO VAN VIET

VO VAN VIET



PHAM HOANG PHONG

**INTERIM (SEPARATE) CASH FLOWS STATEMENT**

(As per Indirect Method)

For the six-month period ended 30th June 2025

Currency: VND

| Code | Items                                                                                                             | Notes  | Current period   | Previous period  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|------------------|
| 1    | 2                                                                                                                 | 3      | 4                | 5                |
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                                    |        |                  |                  |
| 01   | 1. Net profit/(loss) before tax                                                                                   | V.15   | (23,611,992,184) | (59,348,447,368) |
|      | 2. Adjustments for:                                                                                               |        | 22,602,823,648   | 51,438,666,660   |
| 02   | - Depreciation and amortisation                                                                                   | V.9;10 | 1,939,390,927    | 4,331,346,029    |
| 03   | - Provisions                                                                                                      |        | 1,117,728,762    | 24,337,817,900   |
| 04   | - (Gains)/Losses of exchange rate differences due to the revaluation of the ending balances in foreign currencies |        | -                | 2,387,401        |
| 05   | - (Profit)/ loss from investing activity                                                                          |        | 4,281,902,651    | (1,255,629,590)  |
| 06   | - Interest expense                                                                                                | VI.4   | 21,135,230,406   | 24,022,744,920   |
| 07   | - Other adjustments                                                                                               |        | (5,871,429,098)  | -                |
| 08   | 3. Operating income/(loss) before changes in working capital                                                      |        | (1,009,168,536)  | (7,909,780,708)  |
| 09   | - (Increase)/decrease in receivables                                                                              |        | 8,634,106,155    | 1,604,328,080    |
| 10   | - (Increase)/decrease in inventory                                                                                |        | 2,937,768,826    | 4,112,539,998    |
| 11   | - Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable, CIT payables)                                      |        | (748,979,006)    | 1,386,801,752    |
| 12   | - Increase/(decrease) in prepaid expenses                                                                         |        | 18,445,669       | 1,017,999,096    |
| 13   | - Increase/(decrease) in trading securities                                                                       |        | -                | -                |
| 14   | - Interest paid                                                                                                   |        | -                | -                |
| 15   | - Corporate income tax (CIT) paid                                                                                 | V.15   | (19,909,091)     | -                |
| 16   | - Other cash inflows from operating activities                                                                    |        | -                | 1,231,267,177    |
| 17   | - Other cash outflows from operating activities                                                                   |        | -                | -                |
| 20   | Net cash inflows/(outflows) from operating activities                                                             |        | 9,812,264,017    | 1,443,155,395    |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                                   |        |                  |                  |
| 21   | 1. Purchase of fixed assets and other long-term assets                                                            | V.9;10 | -                | 1,231,267,177    |
| 22   | 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                                             |        | -                | -                |
| 23   | 3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities                        |        | -                | -                |
| 24   | 4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debt instruments of other entities                        |        | -                | -                |
| 25   | 5. Payments for investments in other entities                                                                     |        | (10,000,000,000) | -                |
| 26   | 6. Proceeds from sales of investments in other entities                                                           |        | -                | -                |
| 27   | 7. Interest and dividends received                                                                                |        | -                | 24,362,413       |
| 30   | Net cash inflows(outflows) from investing activities                                                              |        | (10,000,000,000) | 1,255,629,590    |
|      | <b>III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                                                   |        |                  |                  |
| 31   | 1. Proceeds from issue of stocks, capital contribution of the owner                                               |        | -                | -                |
| 32   | 2. Capital redemption of the owners, the acquisition of issued stocks                                             |        | -                | -                |
| 33   | 3. Proceeds from borrowings                                                                                       |        | -                | -                |
| 34   | 4. Repayments of borrowing principal                                                                              |        | -                | (1,284,625,576)  |
| 35   | 5. Repayments of finance lease principal                                                                          |        | -                | -                |
| 36   | 6. Dividends, gains paid to the owner                                                                             |        | -                | -                |
| 40   | Net cash inflows/(outflows) from financing activities                                                             |        | -                | (1,284,625,576)  |
| 50   | Net cash inflows/(outflows) in year (20+30+40)                                                                    |        | (187,735,983)    | 1,414,159,409    |
| 60   | Cash and cash equivalents at the beginning of the year                                                            | V.1    | 636,678,057      | 695,183,335      |
| 61   | Impact of exchange rate fluctuation                                                                               |        | -                | -                |
| 70   | Cash and cash equivalents at the end of the year                                                                  | V.1    | 448,942,074      | 2,109,342,744    |

Prepared by

  
 VO VAN VIET

Chief Accountant

  
 VO VAN VIET

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

General Director



PHAM HOANG PHONG

**NOTES TO THE INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL STATEMENTS****For the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the interim (separate) Financial Statements for the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025 of VKC Holdings Joint Stock Company (hereafter referred as to “the Company”).

**I. OPERATION FEATURES****1. Forms of ownership**

The Company is joint stock company.

**2. Lines of business**

Manufature, trade.

**3. Business activities**

- Manufacturing electrical wires, telecommunication cables, telephones, telephone equipments, electric fans, all kinds of motors;
- Trading tires, spare parts for vehicles;

**4. Normal business and production cycle**

The Company's normal business and production cycle is within 12 months.

**5. The Company's operations in year affect the financial statements**

Revenue this period decreased by 65% compared to previous period due to the Company narrowing its business activities and focusing on investing in subsidiaries, leading to a 60% decrease in pre-tax accounting profit. The Company does not have specific business plans to increase revenue scale in the near future.

**6. Structure of the Company*****The subordinate entities without legal status and dependent accounting***

| <b>Name of entities</b>       | <b>Address</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>Notes</b>                                                    |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1. Vinh Long branch           | Lot C8, Binh Minh Industrial Park, My Loi hamlet, My Hoa commune, Binh Minh town, Vinh Long province, Vietnam.<br>(currently Lot C8, Binh Minh Industrial Park, My Loi hamlet, Cai Von ward, Vinh Long province) | Business suspension for a limited period                        |
| 2. Branch in Ho Chi Minh city | No. 576 Ba Thang Hai street, ward 14, district 10, Ho Chi Minh city.<br>(currently No. 576 Ba Thang Hai street, Dien Hong ward, Ho Chi Minh city)                                                                | Transfer to Branch of VKC Holdings JSC in HCMC                  |
| 3. District 8 branch - HCMC   | No. 01 Ho Hoc Lam street, ward 16, district 8, Ho Chi Minh city.<br>(currently No. 01 Ho Hoc Lam street, Binh Phu ward, Ho Chi Minh city)                                                                        | Business suspension for a limited period                        |
| 4. Da Nang branch             | Lot C4, street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Hoa Khanh Bac ward, Lien Chieu district, Da Nang city.<br>(currently Lot C4, street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu ward, Da Nang city)            | Ceased operations but not completed tax code closing procedures |

| Name of entities  | Address                                                                                                                                         | Notes                                    |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 5. Phu Yen branch | No. 81 Nguyen Tat Thanh street, ward 2, Tuy Hoa city, Phu Yen province.<br>(currently No. 81 Nguyen Tat Thanh street, ward 2, Dak Lak province) | Business suspension for a limited period |

## 7. Employees

As at the accounting period ended, there was 05 employees who are working at the Company (there was 30 employees at the beginning of year).

## II. ACCOUNTING PERIOD, AND REPORTING CURRENCY

### 1. The fiscal year

The Company's fiscal year starts on 01<sup>st</sup> January and ends on 31<sup>st</sup> December of each calendar year.

These interim (separate) Financial Statements are prepared for the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025, from 01<sup>st</sup> January to 30<sup>th</sup> June 2025.

### 2. Reporting currency

The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND) because the Company uses the main accounting currency unit which is Vietnam Dong (VND) for receipts and payments.

## III. ADOPTED ACCOUNTING REGIME AND STANDARDS

### 1. Applicable accounting regime

The Company has applied the Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22<sup>nd</sup> December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21<sup>st</sup> March 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC as well as circulars guidance on implementing the accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation of the interim (separate) Financial statements.

### 2. Statement on the compliance with the Vietnamese accounting regime and standards

The Board of Directors ensure to follow all the requirements of the accounting standards and the Vietnamese Corporate accounting system promulgating together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22<sup>nd</sup> December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21<sup>st</sup> March 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC as well as circulars guidance on implementing the accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation of the interim (separate) Financial statements.

### 3. Registered accounting documentation system

General journal recording (on computer).

## IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

### 1. Basic for preparing the Financial statements

The Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to the cash flows).

### 2. Cash and cash equivalents

- Cash includes cash on hand, call deposits and cash in transit, monetary gold.

- Cash equivalents is the short-term securities of which the due dates can not exceed 3 (three) months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

### **3. Financial investments**

#### **Held-to-maturity investments**

The investments are classified as held-to-maturity if the company has both the ability and the intention to hold to maturity. Held-to-maturity investments include: term deposits (including treasury bills, promissory note) bonds, preferred stocks which the issuance party is obligated to repurchase at a specific time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of collecting interest periodically and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at the historical costs include purchase price and expenses related to investments transactions. After initial recognition, these investments are recognized at recoverable amount. Interest income on held-to-maturity investments after the date of acquisition are recognized in Income Statement on the basis of accrual. Interest enjoyed before the Company held is deducted against the historical cost as at the date of acquisition.

### **4. Receivables**

Doubtful receivables are presented by book value subtracting the provisions for doubtful receivables.

Receivables are classified as trade receivables and other receivables comply with the following principles:

- Trade receivables reflect the commercial elements arising from selling - purchasing transactions between the Company and the buyer is an independent entity, include receivables from export sales under entrusted others.
- Other receivables reflect the non-commercial elements, unrelated to selling - purchasing transactions.

Provisions for doubtful receivables: are prepared for each doubtful debt based on the overdue debts or the estimated losses which may arise.

Increase/Decrease in the balance of provisions for doubtful receivables must be make as at the accounting period ended and are recognized in the general & administration expenses.

### **5. Inventories**

Inventories are recognized at the lower of their historical costs or their net realizable values.

Historical costs of inventories are determined as follows:

- Raw materials, goods: including the acquisition cost and other direct related expenses arising to obtain inventory in current status and place.
- Finished goods: including the cost of direct materials, direct labor and related factory overhead cost are allocated based on normal capacity.
- Work-in-process: including only the costs of main raw materials, direct labor and general production costs.

Net realizable values is the estimated selling price of inventory in normal operating cycle except for the estimated costs to complete and necessary to consume them.

The value of inventories are recognized at the weighted average method and recorded at the perpetual method.

Provision for devaluation of inventory is made for each item based on their costs is higher than their net realizable values. Increase/Decrease in the balance of provision for devaluation of inventory must be made as at the end of the accounting period and are recognized in the cost of goods sold.

### **6. Prepaid expenses**

Prepaid expenses include the actual arising costs but related to the operating results of numerous accounting periods. The Company's prepaid expenses include:

**Tools**

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight line method for the maximum period of 36 months.

**Repair costs of fixed assets**

Repair costs of assets arising once have great value are allocated into expenses in accordance with the straight line method for the maximum period of 36 months.

**Prepaid land rental**

Prepaid land rental represents the rental already prepaid for the land being used by the Company. Land rental is allocated in accordance with the straight line method in line with the leasing period of 40 years.

**7. Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by the historical costs less (-) accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

When tangible fixed assets are disposed or liquidated, their historical costs and accumulated depreciation are written off, then any profit (or loss) generated from the liquidation is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in line with straight-line method to gradually write off the historical costs of fixed assets over their estimated useful lives. The depreciation years of tangible fixed assets applied are as follows:

| <u>Kinds of fixed assets</u>    | <u>Years</u> |
|---------------------------------|--------------|
| Buildings and structures        | 05 – 20      |
| Machineries and equipments      | 03 – 12      |
| Vehicles, transmissions         | 06 – 10      |
| Equipments and tools management | 03 – 10      |
| Other tangible fixed assets     | 06           |

**8. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are determined by the historical costs less (-) accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in expenses during the period only if they attached to the specific intangible fixed asset and bring more economic benefits thanks to the use of these assets.

When intangible fixed assets are disposed or liquidated, their historical costs and accumulated amortization are written off, then any profit (or loss) generated from the liquidation is included in the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

**Land-use right**

Land-use right is all actual expenses related directly to the used land, included: the payment for getting land-use right, costs of compensation, site clearance, ground leveling, registration fee ... which the Company paid. Land-use right is amortized in line with straight-line method with estimated amortized years is 25 years.

***Computer software***

Costs related to computer software programs is not an integral part of the related hardware is capitalized. Historical costs of computer software include all the expenses of the Company to pay until the date the software is put into use. The Company's accounting software is amortized in line with straight-line method in 06 years.

**9. Construction-in-progress**

Construction-in-progress reflects the direct cost (include relevant interest expenses in accordance with accounting policies of the Company) related to the assets are being built, machineries and equipments are being installed for the purpose of manufacturing, leasing and management, as well as expenses related to the repair of fixed assets which are being implemented. Those assets are recorded at their historical cost and not to be depreciated.

**10. Liabilities and accruals**

Liabilities and accruals are recognized for payable amounts in the future related to the received goods and services. Accruals are recognized based on the reasonable estimates of the payable amounts.

Payables are classified as trade payables, accruals and other payables comply with the following principles:

- Trade payables reflect the commercial elements arising from purchasing transactions of goods, services, assets and the seller is an independent entity, include payables from import by a trustee.
- Accruals reflect the payables to the received goods and services from seller or provided to buyer but not yet paid due to do not have invoice or insufficient accounting records and vouchers and payable to employees on sabbatical salary, operating costs must be accrued.
- Other payables reflect the non-commercial elements, unrelated to selling - purchasing transactions, rendering of services.

**11. Basis for calculation and deduction of wage**

- Wage and salary is calculated by the Company based on labor contracts with employees, wage and salary is paid by work time.

**12. Owners' equity**

***Owners' invested equity***

Owners' invested equity is recognized according to the shareholders' actual capital.

**13. Profit distribution**

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriating for funds in accordance with the Company's Charter as well as regulations and being approved by General Meeting of Shareholders.

Distribution of profits to shareholders is considered non-monetary items in undistributed earnings after tax which can affect the cash flows and ability to pay dividends such as profit from revaluation of the contributed assets, revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items. Dividends are recorded as liabilities when being approved by General Meeting of Shareholders.

**14. Recognition of revenues and income**

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return.

***Revenues from sale of merchandises (tires), finished goods (telecommunication cables)***

- Revenues from sale of goods are recognized when satisfying the following conditions:
  - Most of risk and benefits associated with the goods ownership are transferred to customers;
  - There are no rights to manage or to control the goods;

- Revenues can be determined reliably;
- Getting or will get reliable economic benefits from providing service;
- Expenses related to providing and completing service can be determined.

***Revenues from rendering of services (premises for rent)***

Revenues from rendering of services transaction are recognized when the result of transaction is determined reliably. Where the service is rendered during numerous periods, revenue in period is recognized based on the results of work completely as at balance sheet date.

- The results of rendering of services transaction are determined when satisfying all the following conditions:
  - Revenue is determined rather reliably;
  - Be able to gain economic benefits from the transactions;
  - Determining work completely as at Balance Sheet date;
  - Determining expenses related to rendering of services.

***Interest***

Interest is recognized on an accrual basis, and determined on balance of savings accounts and the actual interest rates for each period.

**15. Cost of goods sold**

Cost of goods sold is total cost of goods, production cost of finished goods sold, other expenses are included in the cost of goods.

**16. Expenses from financial activities**

Expenses from financial activities are the costs related to financial activities include borrowing costs, foreign exchange rate losses when being paid in a foreign currency and due to the revaluation on period-end.

**17. Selling expenses and General & administration expenses**

Selling expenses and General & administration expenses are all costs related to the process of selling products, goods, rendering of services and general administration expenses of the Company.

**18. Borrowing costs**

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly related to loans.

Borrowing costs will be capitalized when they are directly related to the construction or the production of an asset in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset. Otherwise, the borrowing costs will be recognized into expenses during the period. For private loans serve the construction of fixed assets, investment properties, interest is capitalized even if the construction period of less than 12 months. The income arising from the temporary investment of loans is recorded reducing the historical cost of the relevant assets.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

**19. Transactions in foreign currencies**

The transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising during year from transactions in foreign currencies are recognized in income from financial activities or expenses from financial activities. Exchange rate differences due to the revaluation of monetary items in foreign currencies as of the balance sheet date after offsetting differences of increasing and decreasing are recognized in income from financial activities or expenses from financial activities.

Exchange rate used to convert the foreign currency transactions is the actual exchange rate as at the time when transactions are incurred. The actual exchange rate of the foreign currency transactions is determined as follows:

- For receivables: buying exchange rate of the commercial bank where the Company indicated for the customer's payment at the time when transactions are incurred.
- For liabilities: selling exchange rate of the commercial bank where the Company is expected to deal at the time when transactions are incurred.
- For the purchase transactions of assets or expenses are paid immediately in foreign currencies (not via the payable accounts): buying exchange rate of the commercial bank where the Company implements the payment.

Exchange rate used to revalue balances of the monetary items in foreign currencies is determined comply with the following principles:

- For foreign currency account in banks and for the monetary items in foreign currencies: foreign currency buying exchange rate of bank.
- For the monetary items in foreign currencies is classified as liabilities: foreign currency selling exchange rate of bank.

## **20. Corporate income tax (CIT)**

Corporate income tax expenses include current corporate income tax and deferred corporate income tax.

### ***Current corporate income tax***

Current corporate income tax expense is recognized based on taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

Corporate income tax rate of 20%.

### ***Deferred Corporate income tax***

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets are not yet recorded in before that will be reconsidered as at the accounting period ended and recorded when being reliably taxable profit to be able to use deferred income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities should be offset when:

- The Company has a legal right to implement the offset of current income tax assets and current income tax payable; and

- Those deferred income tax assets and deferred income tax payable related to corporate income tax is administered by the same tax authority:
  - For the same taxable entity; or
  - The Company intends to pay current income tax payable and current income tax assets on the basis of net or recover assets at the same time with the payment of liabilities in each future period when the significant deferred income tax payable or deferred income tax assets to be paid or recovered.

## 21. Related parties

A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party also is considered a related party of the company in case that party is under common control or significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

## V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM (SEPARATE) BALANCE SHEET (Currency: VND)

### 1. Cash and cash equivalents

|               | Ending balance<br>of period | Beginning balance  |
|---------------|-----------------------------|--------------------|
| Cash on hand  | 8,129,817                   | 21,992,017         |
| Call deposits | 440,812,257                 | 614,686,040        |
| <b>Total</b>  | <b>448,942,074</b>          | <b>636,678,057</b> |

### 2. Held-to-maturity investments

This is savings account with maturities of over 3 months and under 12 months.

### 3. Short-term trade receivables

|                                              | Ending balance<br>of period | Beginning balance     |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <i>Receivables from related parties</i>      | <i>1,349,798,992</i>        | -                     |
| - Vinh Khanh Business Investment JSC         | 1,349,798,992               | -                     |
| <i>Receivables from other customers</i>      | <i>20,904,750,238</i>       | <i>74,156,684,964</i> |
| - Denali Supply Chain Co., Ltd.              | 7,717,856,720               | 7,717,856,720         |
| - Vinh Khanh Investing Development Co., Ltd. | 4,357,706,172               | 8,003,381,470         |
| - Sametel Corporation                        | 3,236,105,523               | 3,236,105,523         |
| - Others                                     | 5,593,081,823               | 55,199,341,251        |
| <b>Total</b>                                 | <b>22,254,549,230</b>       | <b>74,156,684,964</b> |

**4. Short-term advance payments to suppliers**

|                                               | Ending balance<br>of period | Beginning balance    |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <i>Advance payments to related parties</i>    | -                           | -                    |
| <i>Advance payments to other suppliers</i>    | 7,170,135,135               | 7,580,127,676        |
| - Tran Trung Kien Co., Ltd.                   | 4,169,533,115               | 4,169,533,115        |
| - Khang Gia Hung Trading Production Co., Ltd. | 1,257,504,951               | 1,257,504,951        |
| - Others                                      | 1,743,097,069               | 2,153,089,610        |
| <b>Total</b>                                  | <b>7,170,135,135</b>        | <b>7,580,127,676</b> |

**5. Short-term loan receivables**

|                                                                       | Ending balance<br>of period | Beginning balance    |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <i>Loans of related parties</i>                                       | -                           | -                    |
| <i>Loans of other parties</i>                                         | 2,590,000,000               | 2,590,000,000        |
| - Tran Trung Kien Co., Ltd. <sup>(1)</sup>                            | 2,500,000,000               | 2,500,000,000        |
| - Dong Thap Agricultural Development Service Co., Ltd. <sup>(2)</sup> | 90,000,000                  | 90,000,000           |
| <b>Total</b>                                                          | <b>2,590,000,000</b>        | <b>2,590,000,000</b> |

<sup>(1)</sup> This is the current portions of long-term loan. The loan according to the Credit agreement No. 1810/VK-TK/2020 dated 18<sup>th</sup> October 2020. Loan amount: VND 2,500,000,000. 24-month loan term. Interest rate: 6%/year. Collateral: unsecured.

<sup>(2)</sup> The loan according to the Loan agreement dated 17<sup>th</sup> January 2023. Loan amount: VND 90,000,000. Loan term: from 17<sup>th</sup> February 2023 to 17<sup>th</sup> June 2023. Interest rate: 6%/year. Collateral: unsecured.

*The above loans are overdue.*

**6. Other short-term and long-term receivables****6a. Other short-term receivables**

|                                                 | Ending balance of period |           | Beginning balance      |           |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|                                                 | Amount                   | Provision | Amount                 | Provision |
| <i>Receivables from related parties</i>         | 1,377,635,750            | -         | -                      | -         |
| - Vinh Khanh Business Investment JSC            | 1,360,000,000            | -         | -                      | -         |
| - for borrowings                                |                          |           |                        |           |
| - Vinh Khanh Plastic Cable Production JSC       | 17,635,750               |           |                        |           |
| <i>Receivables from others</i>                  | 165,517,675,066          | -         | 165,541,052,509        | -         |
| - Advances to employees                         | 98,093,258               | -         | 90,093,358             | -         |
| - Short-term mortgages and deposits             | 66,783,264               | -         | 190,998,703            | -         |
| - Deposit to buy shares <sup>(*)</sup>          | 98,750,000,000           | -         | 98,750,000,000         | -         |
| - Spending to contribute capital <sup>(*)</sup> | 66,200,000,000           | -         | 66,200,000,000         | -         |
| - Others                                        | 402,798,544              | -         | 309,960,448            | -         |
| <b>Total</b>                                    | <b>166,895,310,816</b>   | -         | <b>165,541,052,509</b> | -         |

(\*) The advance deposit for Louis Land JSC (amount of VND 84,150,000,000) to buy shares of Toccoo Vietnam Co., Ltd. for the right purpose according to the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HDQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021.

This is the Company's capital contribution to Toccoo Vietnam Co., Ltd. (amount of VND 66,200,000,000); the advance deposit for Louis Land JSC (amount of VND 84,150,000,000) and the advance deposit for Mrs. Tran Thi Thu Phuong (amount of VND 14,600,000,000) to purchase shares of Toccoo Vietnam Co., Ltd. (has been approved by the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HDQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021). Up to now, the payment of bond principal and interest have expired, but the Company has not completed the procedures for transferring shares of Toccoo Vietnam Co., Ltd. from parties who have received the advance deposits (the Company has deposited with the parties with total amount of VND 98,750,000,000).

6b. *Other long-term receivables*

|                                                             | Ending balance of period |           | Beginning balance    |           |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                                             | Amount                   | Provision | Amount               | Provision |
| <i>Receivables from other organizations and individuals</i> | <b>5,684,110,000</b>     | -         | <b>5,684,110,000</b> | -         |
| - Long-term mortgages and deposits (*)                      | 5,684,110,000            | -         | 5,684,110,000        | -         |
| <b>Total</b>                                                | <b>5,684,110,000</b>     | -         | <b>5,684,110,000</b> | -         |

(\*) This is the advance deposit for Tran Van Ton to be transferring the land-use right and assets attached to land of the land registration No. CU 035996 at land plot No. 218, map sheet No. 17 at hamlet 6, Tan Trach commune, Can Duoc district, Long An province under the Agreement on purchase of land-use right and assets attached to land dated 27<sup>th</sup> December 2019.

7. **Provision for doubtful debts**

*The movement on provision for doubtful debts is as follows:*

|                                 | Current period        | Previous period       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Beginning balance               | 63,523,590,002        | 92,927,387,563        |
| Make supplement provision       | -                     | 6,337,817,900         |
| Debts written-off (*)           | (41,574,874,078)      | -                     |
| Reversal of provision           | (645,152,720)         | -                     |
| <b>Ending balance of period</b> | <b>21,303,563,204</b> | <b>99,265,205,463</b> |

(\*) Debts written-off for Ms Nguyen Thi Loan with amount of VND 25,330,876,560 and Ms Tran Thi Huong Anh with amount of VND 16,243,997,518 was implemented according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 49/NQ ĐHCĐTN/VKC/2025 dated 04<sup>th</sup> April 2025.

8. **Inventories**

|                                 | Ending balance of period |           | Beginning balance    |           |
|---------------------------------|--------------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                 | Historical cost          | Provision | Historical cost      | Provision |
| - Finished goods <sup>(1)</sup> | -                        | -         | 177,325,365          | -         |
| - Merchandises <sup>(2)</sup>   | -                        | -         | 2,760,443,461        | -         |
| <b>Total</b>                    | -                        | -         | <b>2,937,768,826</b> | -         |

In which, the year-end value of inventories is used as collateral for loans at bank with amount of VND 0

**9. Tangible fixed assets**

|                                      | Buildings,<br>structures | Machineries &<br>equipments | Vehicles        | Equipments,<br>tools<br>management | Other tangible<br>fixed assets | Total                 |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Historical cost</b>               |                          |                             |                 |                                    |                                |                       |
| - Beginning balance                  | 62,912,640,194           | 36,256,899,121              | 2,309,090,909   | 833,810,000                        | 20,944,536,347                 | 123,256,976,571       |
| - Increase in period                 | -                        | -                           | -               | -                                  | -                              | -                     |
| - Decrease in period                 | (1,238,671,716)          | (35,238,863,951)            | (2,309,090,909) | (95,500,000)                       | (32,194,675)                   | (38,914,321,251)      |
| + Disposal, liquidation              | -                        | -                           | (2,309,090,909) | -                                  | -                              | (2,309,090,909)       |
| + Contribute capital to subsidiaries | (1,238,671,716)          | (35,238,863,951)            | -               | (95,500,000)                       | (32,194,675)                   | (36,605,230,342)      |
| <b>Ending balance of period</b>      | <b>61,673,968,478</b>    | <b>1,018,035,170</b>        | <b>-</b>        | <b>738,310,000</b>                 | <b>20,912,341,672</b>          | <b>84,342,655,320</b> |
| <b>Depreciation</b>                  |                          |                             |                 |                                    |                                |                       |
| - Beginning balance                  | 29,264,830,354           | 34,414,085,215              | 1,591,057,440   | 775,448,892                        | 20,514,217,624                 | 86,559,639,525        |
| - Depreciation during period         | 1,711,839,456            | -                           | 57,714,395      | -                                  | 53,789,844                     | 1,823,343,695         |
| - Depreciation decreased in period   | (1,215,255,450)          | (33,586,615,878)            | (1,648,771,835) | (37,138,892)                       | (32,194,675)                   | (36,519,976,730)      |
| + Disposal, liquidation              | -                        | -                           | (1,648,771,835) | -                                  | -                              | (1,648,771,835)       |
| + Contribute capital to subsidiaries | (1,215,255,450)          | (33,586,615,878)            | -               | (37,138,892)                       | (32,194,675)                   | (34,871,204,895)      |
| <b>Ending balance of period</b>      | <b>29,761,414,360</b>    | <b>827,469,337</b>          | <b>-</b>        | <b>738,310,000</b>                 | <b>20,535,812,793</b>          | <b>51,863,006,490</b> |
| <b>Net book value</b>                |                          |                             |                 |                                    |                                |                       |
| Beginning balance                    | 33,647,809,840           | 1,842,813,906               | 718,033,469     | 58,361,108                         | 430,318,723                    | 36,697,337,046        |
| <b>Ending balance of period</b>      | <b>31,912,554,118</b>    | <b>190,565,833</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                           | <b>376,528,879</b>             | <b>32,479,648,830</b> |

In which:

- Historical cost of fully-depreciated fixed assets which still be used is VND 24,683,720,885.

- The period-end residual value is used as collateral for loans is VND 0 (there are no fixed assets used as collateral).

**10. Intangible fixed assets**

|                                 | Land-use right <sup>(*)</sup> | Copyright, software  | Total                |
|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Historical cost</b>          |                               |                      |                      |
| - Beginning balance             | 10,148,977,077                | 1,575,178,600        | 11,724,155,677       |
| - Increase during period        | -                             | -                    | -                    |
| - Disposal, liquidation         | (6,500,000,000)               | -                    | (6,500,000,000)      |
| <b>Ending balance of period</b> | <b>3,648,977,077</b>          | <b>1,575,178,600</b> | <b>5,224,155,677</b> |
| <b>Amortization</b>             |                               |                      |                      |
| - Beginning balance             | 3,237,462,316                 | 915,729,783          | 4,153,192,099        |
| - Amortization during period    | 55,175,030                    | 60,872,202           | 286,506,984          |
| - Disposal, liquidation         | (483,870,968)                 | -                    | (483,870,968)        |
| <b>Ending balance of period</b> | <b>2,808,766,378</b>          | <b>976,601,985</b>   | <b>3,785,368,363</b> |
| <b>Net book value</b>           |                               |                      |                      |
| Beginning balance               | 7,104,122,885                 | 781,193,221          | 7,885,316,106        |
| <b>Ending balance of period</b> | <b>840,210,699</b>            | <b>598,576,615</b>   | <b>1,438,787,314</b> |

In which:

- Historical cost of fully-amortized fixed assets which still be used is VND 2,764,126,278.
- The year-end residual value is used as collateral for loans is VND 840,210,699 (refer to the Notes No. V.18).

(\*) Year-end certificates of land-use right include:

- Certificate of land-use right No. CO 387309, land plot 4701, map sheet 5 (2AB.9). Land-use term is to date 31<sup>st</sup> December 2030.
- Certificate of land-use right No. BA 179285, a part of land plot 2922, map sheet 4 (2BA.8). Land-use term is to date 08<sup>th</sup> October 2053.
- Certificate of land-use right No. AL 527855, land plot 02. Land-use term is to date 05<sup>th</sup> December 2045.

**11. Long-term financial investments**

|                                                              | Ending balance of period |                           |                         | Beginning balance     |                      |                         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                              | Historical cost          | Fair value <sup>(1)</sup> | Provision               | Historical cost       | Fair value           | Provision               |
| <b>Investments in subsidiaries</b>                           | <b>22,900,000,000</b>    | <b>22,900,000,000</b>     | <b>(1,762,881,482)</b>  | <b>2,900,000,000</b>  | <b>2,900,000,000</b> | <b>-</b>                |
| Vinh Khanh Plastic Cable Production JSC (VKM) <sup>(2)</sup> | 19,400,000,000           | 19,400,000,000            | (1,038,583,095)         | -                     | -                    | -                       |
| Vinh Khanh Business Investment JSC (VKB) <sup>(3)</sup>      | 3,500,000,000            | 3,500,000,000             | (724,298,387)           | 2,900,000,000         | 2,900,000,000        | -                       |
| <b>Investments in other entities</b>                         | <b>36,000,000,000</b>    | <b>-</b>                  | <b>(36,000,000,000)</b> | <b>36,000,000,000</b> | <b>-</b>             | <b>(36,000,000,000)</b> |
| Khang Gia Hung Trading Production Co, Ltd. <sup>(4)</sup>    | 36,000,000,000           | -                         | (36,000,000,000)        | 36,000,000,000        | -                    | (36,000,000,000)        |
| <b>Total</b>                                                 | <b>58,900,000,000</b>    | <b>22,900,000,000</b>     | <b>(37,762,881,482)</b> | <b>38,900,000,000</b> | <b>2,900,000,000</b> | <b>(36,000,000,000)</b> |

(1) For the unlisted stocks with no transaction price, fair value is determined by the differences between the historical cost and the provision of the investments. The provision is determined based on the financial statements of the investee.

(2) As at the accounting period ended, the Company has invested VND 19,400,000,000 equivalent to 97.0% of VKM's equity. (Beginning balance is VND 0 equivalent to 0.00% of charter capital).

(3) As at the accounting period ended, the Company has invested VND 3,500,000,000 equivalent to 92.11% of VKB's equity. (Beginning balance is VND 2,900,000,000 equivalent to 90.63% of charter capital).

(4) This is the investment in Khang Gia Hung Trading Production Co, Ltd. ("Khang Gia Hung") (was set up in accordance with the Business Registration Certificate dated 08<sup>th</sup> March 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Dong Nai province; charter capital is VND 200,000,000,000). The Company has contributed fully amount of VND 36,000,000,000 in accordance with the Business Registration Certificate of Khang Gia Hung. Business activities of Khang Gia Hung are manufacture and trade in plastic and cable products. The Company's proportion of interest and voting rights at Khang Gia Hung is 18.00%.

## 12. Short-term trade payables

|                                         | Ending balance<br>of period | Beginning balance    |
|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <i>Payables to related parties</i>      | -                           | -                    |
| <i>Payables to other suppliers</i>      | 7,266,833,084               | 7,428,204,876        |
| - Speed Arrive Trading Co., Ltd.        | 1,781,076,228               | 1,781,076,228        |
| - Vinh Khanh Trading Business Co., Ltd. | 883,545,335                 | 883,545,335          |
| - Others                                | 4,602,211,521               | 4,763,583,313        |
| <b>Total</b>                            | <b>7,266,833,084</b>        | <b>7,428,204,876</b> |

*In which, the unpaid overdue debts is VND 7,061,264,019.*

## 13. Short-term advance payments from customers

|                                              | Ending balance<br>of period | Beginning balance  |
|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <i>Advance payments from related parties</i> | -                           | -                  |
| <i>Advance payments from other customers</i> | 256,039,720                 | 638,489,719        |
| - Luc Ky Co., Ltd.                           | 150,000,000                 | 500,000,000        |
| - Others                                     | 106,039,720                 | 138,489,719        |
| <b>Total</b>                                 | <b>256,039,720</b>          | <b>638,489,719</b> |

#### 14. Tax and statutory obligations

|                              | Beginning balance  |            | Arising during period |                      | Ending balance of period |            |
|------------------------------|--------------------|------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|------------|
|                              | Payable            | Receivable | Payable               | Already paid         | Payable                  | Receivable |
| - Value Added Tax (VAT)      | 755,230,026        | -          | 141,077,428           | -                    | 896,307,454              | -          |
| - Import duty                | -                  | -          | 833,966,156           | (833,966,156)        | -                        | -          |
| - Corporate Income Tax (CIT) | -                  | -          | 19,909,091            | (19,909,091)         | -                        | -          |
| - Personal Income Tax (PIT)  | 31,018,363         | -          | 25,331,894            | (5,883,948)          | 50,466,309               | -          |
| - License tax                | -                  | -          | 3,000,000             | (3,000,000)          | -                        | -          |
| <b>Total</b>                 | <b>786,248,389</b> | <b>-</b>   | <b>1,023,284,569</b>  | <b>(862,759,195)</b> | <b>946,773,763</b>       | <b>-</b>   |

##### Value added tax (VAT)

The Company pay value added tax in accordance with deduction method.

##### Corporate income tax ("CIT")

Estimated corporate income tax (CIT) payable during the year is as follows:

|                                                                                                          | Current period    | Previous period  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Total pre-tax accounting profit                                                                          | (23,611,992,184)  | (59,348,447,368) |
| Increase/ Decrease adjustments of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax: |                   |                  |
| - Increase adjustments                                                                                   | 1,281,221,537     | 415,172,727      |
| + Non-deductible expenses                                                                                | 1,281,221,537     | 415,172,727      |
| - Decrease adjustments                                                                                   | -                 | -                |
| Taxable income                                                                                           | (22,330,770,647)  | (58,933,274,641) |
| Transferring losses from previous years                                                                  | -                 | -                |
| Taxed income                                                                                             | -                 | -                |
| Ordinary tax rate                                                                                        | 20%               | 20%              |
| Corporate income tax (CIT) payable from taxed income during period                                       | -                 | -                |
| Corporate income tax (CIT) payable on transfer of out-of-province real estate (*)                        | 19,909,091        | -                |
| <b>Total Corporate income tax (CIT) payable</b>                                                          | <b>19,909,091</b> | <b>-</b>         |

(\*) According to the Notice No. 358/TB-ĐTCGI dated 03<sup>rd</sup> April 2025 on VAT and CIT declaration and payment for transfer activities of out-of-province real estate. (1% /Contract value excluding tax).

#### 15. Short-term accruals

Details are as follows:

|                                        | Ending balance of period | Beginning balance      |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Loan interest, bond interest payable | 133,828,233,085          | 112,619,233,787        |
| - Others                               | -                        | 73,768,892             |
| <b>Total</b>                           | <b>133,828,233,085</b>   | <b>112,693,002,679</b> |

In which, total loan interest, bond interest payable is overdue with amount of VND 133,828,233,085.

**16. Other short-term payables***Details are as follows:*

|                                    | Ending balance<br>of period | Beginning balance    |
|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <i>Payables to related parties</i> | -                           | -                    |
| <i>Payables to others</i>          | 1,724,697,923               | 1,750,254,451        |
| - Trade union's expenditure        | -                           | 36,756,968           |
| - Receiving advance deposits       | 198,300,000                 | 198,300,000          |
| - Dividend                         | 1,319,115,400               | 1,319,115,400        |
| - Others                           | 207,282,523                 | 196,082,083          |
| <b>Total</b>                       | <b>1,724,697,923</b>        | <b>1,750,254,451</b> |

**17. Short-term and long-term finance lease loans and liabilities***The movement on short-term and long-term loans during year are as follows:*

|                                             | Beginning<br>balance   | Loan amount<br>incurred during<br>period | Loan amount paid<br>already during<br>period | Ending balance<br>of period |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| - Short-term and long-term loans from banks | 161,556,269,763        | -                                        | -                                            | 161,556,269,763             |
| - Long-term bonds                           | 200,000,000,000        | -                                        | -                                            | 200,000,000,000             |
| <b>Total</b>                                | <b>361,556,269,763</b> |                                          |                                              | <b>361,556,269,763</b>      |

*Details of short-term finance lease loans and liabilities:*

| <i>Details are as follows:</i>                                                                      | Ending balance<br>of period | Beginning balance      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <i>Short-term loans payable to related parties</i>                                                  | -                           | -                      |
| <i>Short-term loans payable to other organizations, individuals</i>                                 | 160,682,144,763             | 165,084,399,315        |
| - Louis Rice JSC <sup>(1)</sup>                                                                     | 6,568,569,865               | 6,568,569,865          |
| - Export Import Coffee JSC No. II <sup>(1)</sup>                                                    | 2,500,000,000               | 2,500,000,000          |
| - Dong Thap Agricultural Development Service Co., Ltd. <sup>(1)</sup>                               | 4,158,794,521               | 4,158,794,521          |
| - Military Commercial JS Bank (MB Bank) – Branch in Ho Chi Minh city <sup>(2)</sup>                 | 69,166,685,726              | 69,201,321,989         |
| - Vietnam Prosperity JS Commercial Bank (VPBank) <sup>(3)</sup>                                     | 66,059,163,877              | 66,759,164,710         |
| - Vietnam JS Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) – Nhon Trach branch <sup>(4)</sup> | 12,228,930,774              | 13,377,149,274         |
| - JS Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Binh Duong branch                 | -                           | 2,519,398,956          |
| <i>Current portion of long-term loans</i>                                                           | 200,874,125,000             | 200,874,113,644        |
| - Current portion of long-term bonds <sup>(5)</sup>                                                 | 200,000,000,000             | 200,000,000,000        |
| - Military Commercial JS Bank (MB Bank) – Branch in Ho Chi Minh city <sup>(6)</sup>                 | 874,125,000                 | 874,113,644            |
| <b>Total</b>                                                                                        | <b>361,556,269,763</b>      | <b>365,958,512,959</b> |

Total loan and bond debts is overdue with amount of VND 361,556,269,763.

- (1) This is the unsecured loan with interest rate of 7% - 9%/year. Loan term is less than 12 months. Loan purpose: supplementing working capital.
- (2) The loan from Military Commercial JS Bank (MB Bank) – Branch in Ho Chi Minh city under the Credit Contract No. 41787.21.101.301602.TD dated 23<sup>rd</sup> August 2021. Credit limit: VND 100,000,000,000. Credit period: until the end of 15<sup>th</sup> July 2022. Loan term: 06 months for cable manufacturing, 04 months for tire trade. Interest rate: upon each time of getting debt. Loan purpose: supplementing working capital to meet the needs of production and business. Collateral: the Company's land-use right at land plot No. AL 527855, Binh An ward, Di An city, Binh Duong province with total historical cost as at 30<sup>th</sup> June 2025 of VND 1,439,671,850 and the residual value as at 30<sup>th</sup> June 2025 of VND 809,815,350 (refer to the Notes No. V.10).
- (3) The loan from Vietnam Prosperity JS Commercial Bank (VPBank) under the Loan contract for credit limit No. 036/2022/HDHM/VPB-VKC dated 16<sup>th</sup> February 2022. Credit limit: VND 200,000,000,000. Credit period: 12 months from the signing date of the contract. Loan term: no more than 06 months. Interest rate: upon each time of getting debt. Loan purpose: supplementing working capital to meet the needs of production and business. Collateral: the Company's land use rights and assets attached to land No. BA179285 at land plot No. 9183, map sheet No. 4 (2BA.8) at Binh An ward, Di An city, Binh Duong province and the Company's vehicles with total historical cost as at 30<sup>th</sup> June 2025 of VND 46,402,355 and the residual value as 30<sup>th</sup> June 2025 of VND 30,395,349 (refer to the Notes No. V.10).
- (4) The loan from Vietnam JS Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) – Nhon Trach branch under the Loan contract No. 002/2022-HĐCVHM/NHCT681-VKC dated 11<sup>th</sup> March 2022. Loan limit: VND 40,000,000,000. Credit period: 12 months from the signing date of the contract. Loan term: no more than 06 months. Interest rate: upon each time of getting debt. Loan purpose: supplementing working capital to meet the needs of production and business.
- (5) This is the loan form of issuing non-convertible bonds, without warrant, secured with collateral assets.  
Depository agent: HDB Securities JSC.  
Value of issued bonds: VND 200,000,000,000.  
Issuance purpose: acquired the entire paid-in capital in Toccoo Vietnam Co., Ltd which is owned by Louis Land JSC (equivalent to 85%).  
Due date: 09<sup>th</sup> June 2023.  
Interest rate: 12%/year.  
Collateral:
  - Binh Thuan stone factory includes: land-use rights, ownership of houses and other land-attached assets under the Certificate No. CH369969 located at Thang Hai commune, Ham Tan district, Binh Thuan province (owned by BIDICO Quartz Stone Co., Ltd.) according to the Collateral Management Agreement No. 1102/2022/HĐQLTSĐB/SEABANK-VKC/BIDICO dated 11<sup>th</sup> February 2022 signed by the Company and Bidico Quartz Stone Co., Ltd., Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (SeABank) – Saigon branch.
  - Land-use rights, ownership of houses and other land-attached assets under the Certificate No. BR626016 located in Nui Sap town, Thoai Son district, An Giang province (owned by An Giang Import-Export JSC) according to the Resolution of 2022 Annual General Meeting of Shareholders No. 135/NQ-ĐHĐCĐ dated 15<sup>th</sup> March 2022 of An Giang Import-Export JSC.

*The movement from the bond issuance as at 30<sup>th</sup> June 2025 is as follows:*

| Descriptions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Amount          | Notes                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Proceeds from the bond issuance                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 200,000,000,000 |                                                                                                                                                |
| Proceeds from the bond issuance have been used                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 199,887,668,136 |                                                                                                                                                |
| <i>In which:</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 |                                                                                                                                                |
| <i>Spending comply with the purpose of the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HĐQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021 and the Information Disclosure dated 02<sup>nd</sup> December 2021 (acquired the entire paid-in capital in Toccoo Vietnam Co., Ltd which is owned by Louis Land JSC (equivalent to 85%))</i> | 84,150,000,000  | <i>Refer to the Appendix 01 - Spending comply with the purpose of the Resolution of the Board of Management and the Information Disclosure</i> |
| <i>The improper purpose-spending of the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HĐQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021 and the Information Disclosure dated 02<sup>nd</sup> December 2021 (acquired the entire paid-in capital in Toccoo Vietnam Co., Ltd which is owned by Louis Land JSC (equivalent to 85%))</i>    | 80,800,000,000  | <i>Refer to the Appendix 02 - The improper purpose-spending of the Resolution of the Board of Management and the Information Disclosure</i>    |
| <i>The improper purpose-spending of the Resolution of the Board of Management No. 211/2021/NQ-HĐQT dated 02<sup>nd</sup> December 2021 and the Information Disclosure dated 02<sup>nd</sup> December 2021.</i>                                                                                                                         | 34,937,668,136  | <i>Refer to the Appendix 03 - The improper purpose-spending of the Resolution of the Board of Management and the Information Disclosure</i>    |

- (6) This is the current portion of long-term loans from Military Commercial JS Bank (MB Bank) – Branch in Ho Chi Minh city according to the Contract No. 6667.22.101.301602.TD dated 20<sup>th</sup> February 2022. Loan term: 48 months. Interest rate: upon each time of getting debt. Loan purpose: payment for purchasing automobile.

## 18. Bonus and welfare funds

|                                    | Current period | Previous period |
|------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Beginning balance                | 118,361        | 518,361         |
| - Make appropriation during period | -              | -               |
| - Spending during period           | -              | -               |
| <b>Ending balance of period</b>    | <b>118,361</b> | <b>518,361</b>  |

## 19. Owners' equity

### 19.1. The movement on owners' equity

Details of the movement on owners' equity are presented in *Appendix 04*.

**19.2. Transactions on capital with owners and distribution of dividends and profit**

|                                        | <u>Current period</u> | <u>Previous period</u> |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Owners' invested equity              |                       |                        |
| + Beginning balance                    | 200,000,000,000       | 200,000,000,000        |
| + Increase in period                   | -                     | -                      |
| + Decrease in period                   | -                     | -                      |
| + Ending balance of period             | 200,000,000,000       | 200,000,000,000        |
| - Dividends and profit already divided | -                     | -                      |

**19.3. Stocks**

|                                                   | <u>Ending balance<br/>of period</u> | <u>Beginning balance</u> |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Number of stocks being registered to issue        | 20,000,000                          | 20,000,000               |
| Number of stocks already issued / public offering | 20,000,000                          | 20,000,000               |
| - Common stocks                                   | 20,000,000                          | 20,000,000               |
| Number of buy-back stocks                         | 721,000                             | 721,000                  |
| - Common stocks                                   | 721,000                             | 721,000                  |
| Number of outstanding stocks                      | 19,279,000                          | 19,279,000               |
| - Common stocks                                   | 19,279,000                          | 19,279,000               |
| Nominal value of outstanding stocks (VND/stock)   | 10,000                              | 10,000                   |

**20. Off-balance sheet items**

**Bad debts written-off**

| Details are as follows:                                                       | <u>Ending balance<br/>of period</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| - Branch of Vinh Khanh Cable - Plastic Corporation in Ho Chi Minh city (*)    | 45,745,054,925                      | 45,745,054,925           |
| - Ms Nguyen Thi Loan                                                          | 25,330,876,560                      | -                        |
| - Branch of Vinh Khanh Cable - Plastic Corporation in Binh Duong province (*) | 21,134,113,309                      | 21,134,113,309           |
| - Ms Tran Thi Huong Anh                                                       | 16,243,997,518                      | -                        |
| - Branch of Vinh Khanh Cable - Plastic Corporation in Vinh Long province (*)  | 13,947,528,687                      | 13,947,528,687           |
| - Vietnam Urban Development JSC                                               | 1,482,868,860                       | 1,482,868,860            |
| - Dat Thinh Real Estate                                                       | 943,928,940                         | 943,928,940              |
| - Water Supply and Sewerage Construction JSC No.15                            | 770,283,296                         | 770,283,296              |
| - Others                                                                      | 1,807,798,208                       | 1,807,798,208            |
| <b>Total</b>                                                                  | <b>127,406,450,303</b>              | <b>85,831,576,225</b>    |

**Foreign currencies**

|                              | Ending balance<br>of period | Beginning balance |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| - United States Dollar (USD) | 212,243                     | 2,255.75          |

**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INTERIM (SEPARATE) INCOME STATEMENTS (Currency: VND)****1. Revenues from sale of goods and rendering of services**

|                                 | Current period       | Previous period       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Sale of merchandises          | 2,168,114,309        | 2,788,729,215         |
| - Sale of finished goods        | 164,834,420          | 2,792,235,333         |
| - Premises for lease and others | 1,603,398,536        | 5,754,880,162         |
| <b>Total</b>                    | <b>3,936,347,265</b> | <b>11,335,844,710</b> |

*In which, revenues with related parties:*

|                                           | Current period       | Previous period |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Vinh Khanh Business Investment JSC</b> |                      |                 |
| - Sale of merchandises                    | 1,249,813,881        | -               |
| <b>Total</b>                              | <b>1,249,813,881</b> | <b>-</b>        |

**2. Cost of goods sold**

|                                 | Current period       | Previous period       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Finished goods                | 2,760,443,461        | 5,503,463,952         |
| - Merchandise                   | 177,325,365          | 4,025,509,547         |
| - Premises for lease and others | 2,995,162,497        | 4,967,613,881         |
| <b>Total</b>                    | <b>5,932,931,323</b> | <b>14,496,587,380</b> |

**3. Income from financial activities**

|                                         | Current period    | Previous period   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Interest on deposits and loans        | 25,474,858        | 24,362,413        |
| - Interest on exchange rate differences | -                 | 3,159,568         |
| <b>Total</b>                            | <b>25,474,858</b> | <b>27,521,981</b> |

**4. Expenses from financial activities**

|                                       | Current period        | Previous period       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Loan interest, bonds                | 21,135,230,406        | 24,022,744,920        |
| - Loss on exchange rate differences   | -                     | 2,730,157             |
| - Provision for financial investments | 1,762,881,482         | 18,000,000,000        |
| <b>Total</b>                          | <b>22,898,111,888</b> | <b>42,025,475,077</b> |

**5. Selling expenses**

|                                               | <b>Current period</b> | <b>Previous period</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Wage and salary                             | 800,000               | 471,012,937            |
| - Depreciation / Amortization of fixed assets | 337,903,836           | 464,717,310            |
| - Outsourcing expenses                        | 349,808,287           | 1,107,205,865          |
| - Others                                      | 640,000               | 36,956,253             |
| <b>Total</b>                                  | <b>689,152,123</b>    | <b>2,079,892,365</b>   |

**6. General & administration expenses**

|                                                                      | <b>Current period</b> | <b>Previous period</b> |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Wage and salary                                                    | 674,579,936           | 2,010,801,666          |
| - Depreciation/Amortization of fixed assets                          | 442,229,125           | 503,167,542            |
| - Reversal of (-)/Provision (+) for overdue and doubtful receivables | (645,152,720)         | 6,337,817,900          |
| - Outsourcing expenses                                               | 1,081,531,335         | 1,027,311,348          |
| - Others                                                             | 268,544,365           | 1,000,964,274          |
| <b>Total</b>                                                         | <b>1,821,732,041</b>  | <b>10,880,062,730</b>  |

**7. Other income**

|                                               | <b>Current period</b> | <b>Previous period</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Increase due to revaluation of fixed assets | 8,265,974,553         | -                      |
| - Income from liquidation of fixed assets     | 349,545,455           | -                      |
| + <i>Income</i>                               | 349,545,455           | -                      |
| + <i>Residual value</i>                       | -                     | -                      |
| - Others                                      | 6,749,000             | 1,499,225              |
| <b>Total</b>                                  | <b>8,622,269,008</b>  | <b>1,499,225</b>       |

**8. Other expenses**

|                                                    | <b>Current period</b> | <b>Previous period</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Expenses from liquidation of fixed assets        | 4,631,448,106         | -                      |
| + <i>Income from liquidation</i>                   | (2,045,000,000)       | -                      |
| + <i>Residual value of liquidated fixed assets</i> | 6,676,448,106         | -                      |
| - Handling of fixed assets deficit                 | -                     | 1,231,267,177          |
| - Others                                           | 222,707,834           | 28,555                 |
| <b>Total</b>                                       | <b>4,854,155,940</b>  | <b>1,231,295,732</b>   |

**9. Gain on stock and diluted gain on stock**

These items are not presented in the (separate) financial statements of VKC Holdings Joint Stock Company because this is the parent company, and are described in the consolidated financial statements of the Group under the Clause 3.19, Article 113 of the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22<sup>nd</sup> December 2014 of the Ministry of Finance.

**10. Expenses from operating activities by nature**

|                                             | Current period       | Previous period       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Raw materials and supplies                | -                    | 2,666,704,034         |
| - Wage and salary                           | 675,379,936          | 3,705,857,151         |
| - Depreciation/Amortization of fixed assets | 1,939,390,927        | 1,359,700,350         |
| - Outsourcing expenses                      | 1,431,339,622        | 2,134,517,213         |
| - Others                                    | 2,112,352,322        | 1,429,897,506         |
| <b>Total</b>                                | <b>6,158,462,807</b> | <b>11,296,676,254</b> |

**VII. OTHER INFORMATION (CURRENCY: VND)****1. Contingent assets**

As at the date of the interim (separate) financial statements, the Company has not incurred contingent assets.

**2. Contingent liabilities**

As at the date of the interim (separate) financial statements, the Company has not incurred contingent liabilities.

**3. Transactions and balances with related parties**

The Company's related parties include: members of key management, individuals related to members of key management and other related parties.

**3.1. Income of members of key management (including members of the Board of Management, the Supervisory Board, the Board of Directors and Chief Accountant):**

| Full name                          | Position                                                                       | Current period | Previous period |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>Salary, bonus, remuneration</b> |                                                                                |                |                 |
| Mr. Than Xuan Nghia                | Chairman<br>(appointed on 25 <sup>th</sup> August 2023)                        | 20,000,000     | 97,453,424      |
| Mr. Ta Ngoc Bich                   | Member of the Board of Management<br>(appointed on 26 <sup>th</sup> July 2024) | 10,000,000     | -               |
| Mr. Nguyen Quang Huy               | Member of the Board of Management<br>(appointed on 26 <sup>th</sup> July 2024) | 6,000,000      | -               |
| Ms Pham Thi Lan                    | Member of the Board of Management<br>(appointed on 26 <sup>th</sup> July 2024) | 12,000,000     | -               |

**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**Notes to the interim (separate) Financial Statements (cont.)**For the six-month period ended 30<sup>th</sup> June 2025

| Full name                 | Position                                                                                                                                               | Current period     | Previous period      |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Mr. Pham Hoang Phong      | General Director<br>(appointed on 24 <sup>th</sup> June 2024)                                                                                          | 165,830,847        | -                    |
| Mr. Nguyen Van Thai       | Member of the Board of Management cum General Director<br>(appointed on 21 <sup>st</sup> July 2022, dismissed on 02 <sup>nd</sup> May 2024)            | -                  | 232,700,559          |
| Mr. Le Minh Chi           | Member of the Board of Management<br>(dismissed on 26 <sup>th</sup> July 2024)                                                                         | -                  | 53,368,494           |
| Mr. Nguyen Trung Truc     | Member of the Board of Management cum Deputy General Director<br>(appointed on 21 <sup>st</sup> July 2022, dismissed on 22 <sup>nd</sup> January 2024) | 12,000,000         | 216,483,553          |
| Mr. Lam Hoang Hai         | Head of the Supervisory Board<br>(appointed on 25 <sup>th</sup> August 2023)                                                                           | 6,000,000          | 29,917,808           |
| Ms Nguyen Thi Le          | Member of the Supervisory Board<br>(appointed on 26 <sup>th</sup> July 2024)                                                                           | 3,000,000          |                      |
| Mr. Le Van Hiep           | Member of the Supervisory Board<br>(dismissed on 10 <sup>th</sup> June 2024)                                                                           | -                  | 10,652,055           |
| Mr. Pham Cong Tinh        | Member of the Supervisory Board<br>(appointed on 18 <sup>th</sup> August 2023)                                                                         | 3,000,000          | 89,540,508           |
| Ms Le Thi Thanh Thuy      | Member of the Supervisory Board<br>(appointed on 21 <sup>st</sup> July 2022, dismissed on 10 <sup>th</sup> March 2023)                                 | -                  | -                    |
| Mr. Vo Van Viet           | Chief Accountant<br>(appointed on 02 <sup>nd</sup> December 2024)                                                                                      | 168,707,847        | -                    |
| Mr. Vo Xuan An            | Chief Accountant<br>(appointed on 15 <sup>th</sup> April 2024, dismissed on 18 <sup>th</sup> November 2024)                                            | -                  | 119,728,346          |
| Mr. Trinh Ngoc Thanh Liem | Chief Accountant<br>(appointed on 15 <sup>th</sup> November 2022, dismissed on 15 <sup>th</sup> April 2024)                                            | -                  | 191,415,459          |
| <b>Dividends received</b> |                                                                                                                                                        | -                  | -                    |
| <b>Total</b>              |                                                                                                                                                        | <b>406,538,694</b> | <b>1,041,260,206</b> |

### 3.2. Transactions with other related parties

The Company's other related parties include:

| Related parties                            | Relationship                                  |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Vinh Khanh Business Investment JSC      | Subsidiary                                    |
| 2. Vinh Khanh Plastic Cable Production JSC | Subsidiary                                    |
| 3. ACZ Group JSC                           | Having the same key member                    |
| 4. BDLAND JSC                              | Having the same key member                    |
| 5. DNC Development Investment JSC          | Having the same key member                    |
| 6. M TYPE JSC                              | Having the same key member                    |
| 7. Mr. Than Xuan Nghia                     | Chairperson, Major shareholder of the Company |
| 8. Ms Pham Thi Lan                         | Major shareholder of the Company              |

#### Transactions:

| Related parties                    | Transaction                 | Current period | Previous period |
|------------------------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| Vinh Khanh Business Investment JSC | Revenue from sales of goods | 1,249,813,881  | -               |

### 4. Segment reporting

Segment information is presented according to the business field and geography.

#### Business field

Segment reporting according to the business field includes:

- Sale of goods: mainly tires, electric cables, ...
- Rendering of services: premises for lease.

#### • Current period

| Items                                                     | Sale of merchandises   | Sale of finished goods | Premises for lease   | Total                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| - Net revenues from sale of goods & rendering of services | 1,603,398,536          | 164,834,420            | 2,168,114,309        | 3,936,347,265          |
| - Cost of goods sold                                      | 2,760,443,461          | 177,325,365            | 2,995,162,497        | 5,932,931,323          |
| <b>Gross profit</b>                                       | <b>(1,157,044,925)</b> | <b>(12,490,945)</b>    | <b>(827,048,188)</b> | <b>(1,996,584,058)</b> |

#### • Previous period

| Items                                                     | Sale of merchandises   | Sale of finished goods | Premises for lease | Total                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| - Net revenues from sale of goods & rendering of services | 2,788,729,215          | 2,792,235,333          | 5,754,880,162      | 11,335,844,710         |
| - Cost of goods sold                                      | 5,503,463,952          | 4,025,509,547          | 4,967,613,881      | 14,496,587,380         |
| <b>Gross profit</b>                                       | <b>(3,958,228,683)</b> | <b>(1,233,274,214)</b> | <b>787,266,281</b> | <b>(3,160,742,670)</b> |

**Geography****• Current period**

| Items                                                     | Domestics              | Export   | Total                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| - Net revenues from sale of goods & rendering of services | 3,936,347,265          | -        | 3,936,347,265          |
| - Cost of goods sold                                      | 5,932,931,323          | -        | 5,932,931,323          |
| <b>Gross profit</b>                                       | <b>(1,996,584,058)</b> | <b>-</b> | <b>(1,996,584,058)</b> |

**• Previous period**

| Items                                                     | Domestics              | Export   | Total                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| - Net revenues from sale of goods & rendering of services | 11,335,844,710         | -        | 11,335,844,710         |
| - Cost of goods sold                                      | 14,496,587,380         | -        | 14,496,587,380         |
| <b>Gross profit</b>                                       | <b>(3,160,742,670)</b> | <b>-</b> | <b>(3,160,742,670)</b> |

**5. Collateral*****Collateral for other entities***

The Company has used intangible fixed assets as collaterals for loans (refer to the Notes No. V.17). Total collateral value as at 30<sup>th</sup> June 2025 is VND 840,210,699 (refer to the Notes No. V.2 and V.10).

***Third party's property guarantees the Company's bond issuance***

BIDICO Quartz Stone Co., Ltd. and An Giang Import - Export JSC guarantee the Company's bond issuance with the assets of BIDICO Quartz Stone Co., Ltd. and An Giang Import - Export JSC (refer to the Notes No. V.17).

***Mortgage assets of other entities***

The Company did not hold the collateral of the other sides as at 30<sup>th</sup> June 2025.

**6. Going-concern assumption**

As at 30<sup>th</sup> June 2025, the Company's accumulated undistributed loss after tax with amount of (VND 486,421,323,545); the current liabilities with amount of (VND 505,709,773,846) exceeded total current assets (VND 179,430,563,786) of the Company with the amount of VND 326,279,210,060; the overdue loans, bonds and loan interest owing, overdue bonds with total value of VND 495,384,502,848. These items showed the existence of significant uncertainties which could cause substantial doubt on the Company's going-concern assumption.

8. Subsequent events

The Company has not any arising other events after the accounting period ended which would require any adjustments to the figures or disclosures in the interim (separate) Financial Statements.

Ho Chi Minh city, 19<sup>th</sup> August 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



VO VAN VIET



VO VAN VIET



PHAM HOANG PHONG

**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL STATEMENTS**

For the six-month period ended 30th June 2025

Notes to the interim (separate) Financial Statements (cont.)

**Appendix 01**

**APPENDIX: SPENDING FROM THE BOND ISSUANCE COMPLY WITH THE PURPOSE OF THE RESOLUTION OF THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE INFORMATION DISCLOSURE**

| No.          | Document No.     | Date       | Description                                                  | Amount                |
|--------------|------------------|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1            | GBNSBV/007/12/21 | 12/6/2021  | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 15,000,000,000        |
| 2            | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021  | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 10,000,000,000        |
| 3            | GBNSBV/006/12/21 | 12/6/2021  | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 34,000,000,000        |
| 4            | GBNSBV/005/12/21 | 12/8/2021  | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 4,700,000,000         |
| 5            | GBNHDV/001/12/21 | 12/14/2021 | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 2,800,000,000         |
| 6            | GBNHDV/002/12/21 | 12/17/2021 | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 17,650,000,000        |
| <b>Total</b> |                  |            |                                                              | <b>84,150,000,000</b> |

Prepared by

  
VO VAN VIET

Chief Accountant

  
VO VAN VIET

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

General Director



**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL STATEMENTS**

For the six-month period ended 30th June 2025

Notes to the interim (separate) Financial Statements (cont.)

**Appendix 02**

**APPENDIX: THE IMPROPER PURPOSE-SPENDING FROM THE BOND ISSUANCE OF THE RESOLUTION OF THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE INFORMATION DISCLOSURE**

| No. | Document No.      | Date       | Description                                                  | Amount         |
|-----|-------------------|------------|--------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | GBNSBV/004/12/21  | 12/8/2021  | Advance capital contribution in Toccoo subsidiary            | 8,000,000,000  |
| 2   | GBNHVDV/003/12/21 | 12/22/2021 | Partial advance payment to buy Toccoo's capital contribution | 14,600,000,000 |
| 3   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 4   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 5   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 6   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 7   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 8   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 9   | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 10  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 700,000,000    |
| 11  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 12  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 13  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 14  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 15  | GBNMBV/066/02/22  | 2/28/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 1,000,000,000  |
| 16  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 17  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 18  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 19  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 20  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 21  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 22  | GBNMBV/044/02/22  | 2/21/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn ml                      | 1,000,000,000  |
| 23  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 100,000,000    |
| 24  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 260,000,000    |
| 25  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 300,000,000    |
| 26  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 300,000,000    |
| 27  | GBNVPV/009/02/22  | 2/18/2022  | vkc contributes capital to toccoo vn                         | 300,000,000    |

These notes form an integral part of the interim (separate) Financial Statements

12817  
ÔNG  
NHIỆM  
ẤN VÀ  
ẤN V  
P. HỒ

| No. | Document No.      | Date      | Description                                                                                       | Amount      |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 29  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 30  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 31  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 32  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 33  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 34  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 35  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 36  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 37  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 38  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 39  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 40  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 41  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 42  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 43  | GBNVVPV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 300,000,000 |
| 44  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 45  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 46  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 47  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 48  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 49  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 50  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 51  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 52  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 53  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 54  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 55  | GBNVVIV/009/02/22 | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn                                                             | 495,000,000 |
| 56  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn - transaction code/ trace 206083 202202180531899073wibt-sml | 100,000,000 |
| 57  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn - transaction code/ trace 206083 202202180531899073wibt-sml | 300,000,000 |
| 58  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn - transaction code/ trace 206083 202202180531899073wibt-sml | 300,000,000 |
| 59  | GBNMBV/033/02/22  | 2/18/2022 | vk contributives capital to toccoo vn - transaction code/ trace 206083 202202180531899073wibt-sml | 300,000,000 |
| 60  | GBNVVIV/003/01/22 | 1/6/2022  | contribute capital to toccoo                                                                      | 300,000,000 |

| No.          | Document No.     | Date     | Description                                                                              | Amount                |
|--------------|------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 61           | GBNSBV/004/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo vn                                                          | 2,500,000,000         |
| 62           | GBNMBV/004/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo - transaction code/ trace 392660 202201060456070263wibt-sml | 200,000,000           |
| 63           | GBNMBV/004/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo - transaction code/ trace 392660 202201060456070263wibt-sml | 300,000,000           |
| 64           | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 200,000,000           |
| 65           | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 1,000,000,000         |
| 66           | GBNMBV/002/01/22 | 1/6/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 1,000,000,000         |
| 67           | GBNSBV/001/01/22 | 1/5/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 7,900,000,000         |
| 68           | GBNHDV/002/01/22 | 1/5/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 1,000,000,000         |
| 69           | GBNHDV/001/01/22 | 1/5/2022 | contribute capital to toccoo                                                             | 11,100,000,000        |
| <b>Total</b> |                  |          |                                                                                          | <b>80,800,000,000</b> |

Prepared by



VO VAN VIET

Chief Accountant



VO VAN VIET

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

General Director



PHẠM HOANG PHONG

**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL STATEMENTS**

For the six-month period ended 30th June 2025

Notes to the interim (separate) Financial Statements (cont.)

**Appendix 03**

**APPENDIX: THE IMPROPER PURPOSE-SPENDING FROM THE BOND ISSUANCE OF THE RESOLUTION OF THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE INFORMATION DISCLOSURE**

| No. | Document No.  | Date       | Description                                                                       | Amount        |
|-----|---------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 4   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 5   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 6   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 7   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 8   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 9   | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 10  | CKN/014/12/21 | 12/28/2021 | "loai giao dich: gd ghi no tu tt thanh toan description: transferring to vcb nbd" | 500,000,000   |
| 15  | CKN/006/01/22 | 1/7/2022   | transferring to mb                                                                | 2,600,000,000 |
| 16  | CKN/007/01/22 | 1/7/2022   | transferring to vcb                                                               | 300,000,000   |
| 23  | CKN/015/01/22 | 1/13/2022  | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.transferring to vpb                            | 500,000,000   |
| 24  | CKN/015/01/22 | 1/13/2022  | ibvcb.0701220999971001.650923.ibtc.transferring to vpb                            | 500,000,000   |
| 25  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 200,000,000   |
| 26  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 27  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 28  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 29  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 30  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 31  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 32  | CKN/031/01/22 | 1/18/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |
| 34  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 35  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 36  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 37  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 38  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 39  | CKN/032/01/22 | 1/25/2022  | transferring to vpb                                                               | 300,000,000   |
| 40  | CKN/033/01/22 | 1/26/2022  | transferring to mb                                                                | 300,000,000   |



| No. | Document No.    | Date      | Description                  | Amount        |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------|---------------|
| 41  | CKN/033/01/22   | 1/26/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 42  | CKN/033/01/22   | 1/26/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 43  | CKN/033/01/22   | 1/26/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 44  | CKN/033/01/22   | 1/26/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 45  | CKN/034/01/22   | 1/27/2022 | transferring to vpb          | 200,000,000   |
| 46  | CKN/035/01/22   | 1/28/2022 | transferring to mb           | 1,500,000,000 |
| 47  | CKN/002/02/22   | 2/7/2022  | transferring to vpb          | 200,000,000   |
| 48  | CKN/001/02/22   | 2/7/2022  | transferring to mbb          | 5,000,000,000 |
| 49  | CKN/020/02/22   | 2/8/2022  | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 50  | CKN/004/02/22   | 2/9/2022  | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 51  | CKN/004/02/22   | 2/9/2022  | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 52  | CKN/004/02/22   | 2/9/2022  | transferring to mb           | 200,000,000   |
| 53  | CKN/004/02/22   | 2/9/2022  | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 55  | CKN/007/02/22   | 2/10/2022 | transferring to mb           | 200,000,000   |
| 56  | CKN/006/02/22   | 2/10/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 57  | CKN/006/02/22   | 2/10/2022 | transferring to mb           | 300,000,000   |
| 69  | CKN/008/02/22   | 2/15/2022 | transferring to vcb bd       | 5,600,000,000 |
| 84  | CKN/038/03/22   | 3/4/2022  | transferring to mb           | 100,000,000   |
| 59  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 60  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 61  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 62  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 63  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 64  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 65  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 66  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 67  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 68  | GBNHHDV/004/02/ | 2/14/2022 | loan repayment of louis rice | 150,000,000   |
| 71  | GBNHHDV/006/02/ | 2/15/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 72  | GBNHHDV/006/02/ | 2/15/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 73  | GBNHHDV/006/02/ | 2/15/2022 | loan repayment of louis rice | 300,000,000   |
| 17  | GBNHHDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods            | 237,668,133   |
| 18  | GBNHHDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods            | 500,000,000   |
| 19  | GBNHHDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods            | 500,000,000   |

312817  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
OÁN VÀ  
UẦN VI  
TP. HỒ C

These notes form an integral part of the interim (separate) Financial Statements

| No.          | Document No.    | Date      | Description                                                                                    | Amount                |
|--------------|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 20           | GBNHVDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods                                                                              | 500,000,000           |
| 21           | GBNHVDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods                                                                              | 500,000,000           |
| 22           | GBNHVDV/004/01/ | 1/12/2022 | payment for goods                                                                              | 500,000,000           |
| 33           | GBNSBV/006/01/  | 1/20/2022 | payment according to contract 171221 vkc smt                                                   | 1,900,000,000         |
| 54           | GBNMBV/015/02.  | 2/9/2022  | chuyen tien lai do khach nop du tien trai phieu                                                | (50,000,000)          |
| 85           | GBNMBV/080/03.  | 3/23/2022 | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tran thi thanh binh | (399,999,997)         |
| 86           | GBNMBV/080/03.  | 3/23/2022 | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tran thi thanh binh | (300,000,000)         |
| 87           | GBNMBV/080/03.  | 3/23/2022 | hoan tra lai tien nop du dau tu trai phieu vkc theo de nghi ngay 24.02 cua tran thi thanh binh | (1,000,000,000)       |
| <b>Toatl</b> |                 |           |                                                                                                | <b>34,937,668,136</b> |

Prepared by



VO VAN VIET

Chief Accountant



VO VAN VIET

Hồ Chí Minh city, 19th August 2025.



**VKC HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 854, National Highway 1K, Chau Thoi Quarter, Dong Hoa ward, Ho Chi Minh city.

**INTERIM (SEPARATE) FINANCIAL STATEMENTS**

For the six-month period ended 30th June 2025

Notes to the interim (separate) Financial Statements (cont.)

**Appendix 04**

**APPENDIX: THE MOVEMENT ON OWNERS' INVESTED EQUITY**

| Items                                                | The owners' invested equity | Surplus of share capital | Treasury stocks | Development and investment funds | Undistributed earnings after tax | Total             |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| A                                                    | 1                           | 2                        | 3               | 4                                | 5                                | 6                 |
| <i>For the six-month period ended 30th June 2024</i> |                             |                          |                 |                                  |                                  |                   |
| As at 01st January 2024                              | 200,000,000,000             | 11,384,120,000           | (3,811,929,315) | 13,557,992,161                   | (216,859,808,877)                | 4,270,373,969     |
| Increase during period                               | -                           | -                        | -               | -                                | -                                | -                 |
| Decrease during period                               | -                           | -                        | -               | -                                | (59,348,447,368)                 | (59,348,447,368)  |
| - Loss during period                                 | -                           | -                        | -               | -                                | (59,348,447,368)                 | (59,348,447,368)  |
| As at 30th June 2024                                 | 200,000,000,000             | 11,384,120,000           | (3,811,929,315) | 13,557,992,161                   | (276,208,256,245)                | (55,078,073,399)  |
| <i>For the six-month period ended 30th June 2025</i> |                             |                          |                 |                                  |                                  |                   |
| As at 01st January 2025                              | 200,000,000,000             | 11,384,120,000           | (3,811,929,315) | 13,557,992,161                   | (462,789,422,270)                | (241,659,239,424) |
| Increase during period                               | -                           | -                        | -               | -                                | -                                | -                 |
| Decrease during period                               | -                           | -                        | -               | -                                | (23,631,901,275)                 | (23,631,901,275)  |
| - Loss during period                                 | -                           | -                        | -               | -                                | (23,631,901,275)                 | (23,631,901,275)  |
| As at 30th June 2025                                 | 200,000,000,000             | 11,384,120,000           | (3,811,929,315) | 13,557,992,161                   | (486,421,323,545)                | (265,291,140,699) |

Prepared by

  
VO VAN VIET

Chief Accountant

  
VO VAN VIET

Ho Chi Minh city, 19th August 2025.

General Director

